The background of the top half of the page features a blue computer mouse and a pear on a light-colored tiled surface. The mouse is on the left, and the pear is at the bottom center. The text is overlaid on this scene.

Dịch Học

Khái Quát

Tác giả:

Trúc Mê Tin

HOC THUYẾT ÂM DƯƠNG BÁT QUÁI NGŨ HÀNH

Trời Đất vạn vật nói chung là một đại vũ trụ và con người là một tiểu vũ trụ và cũng hàm chứa Âm Dương và Ngũ Hành. Khởi đầu là *Thái Cực*, chưa có sự biến hóa. Thái Cực này vận động biến thành hai khí Âm và Dương. Hai khí Âm Dương luôn luôn chuyển hóa làm cho Vũ Trụ động và vạn vật sinh tồn. Người ta thường nói: Thái Cực thị sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Chú ý rằng "thị sinh" ở đây không có nghĩa là từ cái "không" mà sinh ra cái "có", mà có nghĩa là đã có sẵn trong đó rồi, và có thể nhận thấy được khi phân hai (sinh) mà hoạt động. Thái (lớn quá, cao xa quá) Cực (là chỗ tận cùng, chỗ chấm dứt, và cũng có nghĩa là rất lắm, quá nhiều, quá lớn) là nguyên lí tạo dựng và chi phối Vũ Trụ. Lí Thái Cực là lí Nhất Nguyên Lưỡng Cực có nghĩa là một nơi (Nhất Nguyên) khi nói chung (khi bất động) có hai phần Âm Dương (Lưỡng Cực) khi nói riêng ra (khi hoạt động). Nói ngược lại thì sự hoạt động của Âm Dương là cái lí của Thái Cực. Toàn thể cuộc Trời Đất này (Vũ Trụ) sinh tồn là do lí Thái Cực, và mọi vật đều do Âm Dương tác tạo, nên cũng có một lí Thái Cực cho riêng mình. Âm Dương là khí vô hình, có hai phần khác nhau là Dương và Âm để bù đắp cho nhau mà sinh động lực.

Hai khí Âm Dương giao tiếp tuần hoàn sinh hóa ra vạn vật theo 4 trạng thái phát triển và suy tận được gọi là Tứ Tượng (Thiếu Dương, Thái Dương, Thiếu Âm, Thái Âm). Tứ Tượng lại sinh Bát Quái. Bát Quái là tám tướng chính của Âm Dương, sinh hóa ra 5 khí chất chính là Ngũ Hành. Theo Đông Trạng Thư thì "Khí của trời đất, hợp thì là một, chia thì là Âm và Dương, tách ra làm bốn mùa, bày xếp thành Ngũ hành." Âm Dương là một, nhưng Âm Dương thiên biến vạn hóa (Bất Trắc) để sinh Ngũ Hành, và với tính cách tương phản tương thành đã sinh hóa vạn vật, muôn loài, tạo ra một chuỗi nhân quả liên tục không dứt. Vạn vật trong Vũ Trụ này sở dĩ có được là do sự Điều Hợp Nhị Ngũ, phối hợp với nhau một cách kỳ diệu mà ngưng đọng lại của nhị ngũ (2, 5) tức Âm Dương Ngũ Hành từ Hình Nhi Thượng (khí năng, khí chất vô hình) qua Hình Nhi Hạ (Thể Chất, Hữu Hình). Khi biến thì Hình hóa, ở Trời là Tượng, ở Đất là Hình. Âm Dương chuyển hóa, tiêu trưởng, thuận nghịch, đắp đổi cho nhau sinh ra Ngũ Hành, tạo nên vạn vật. Thái Cực động thì sinh Dương, động cực thì Tĩnh, Tĩnh thì sinh Âm, Tĩnh cực thì lại động, một Tĩnh một động cũng làm căn bản cho nhau, đó là trở về cái gốc (Hố Vi Kỳ Căn).

CÁC QUI LUẬT BIẾN ĐỘNG CỦA VAN VẬT

Các hiện tượng của Vũ Trụ chỉ là trạng thái khác nhau trong vòng Sinh Tử, Tử Sinh (tức là Thành Thịnh Suy Hủy, Thành Trụ Họa Không, Sanh Lão Bệnh

Tử) của vật thể biến động. Tư tưởng Đông Phương cho rằng Vũ Trụ có một mãnh lực vô hình chu du khắp không gian và thời gian gọi là Thái Cực, tác động do hai trạng thái động Tĩnh của chính mình, tức là hai khí Âm Dương, để biến hóa muôn loại, tạo ra một cuộc sống động và vĩnh cửu. Đó là lí Nhất Nguyên Lương Cực, tức lí Thái Cực, Âm Dương. Khởi thủy, vua Phục Hi đã vạch và xếp Tiên Thiên Bát Quái và 64 trùng quái để biểu tượng cho Âm Dương chuyển hóa, rồi tìm hiểu và sự sinh khắc chế hóa của Ngũ Hành, do tác động của Âm Dương sinh ra, biểu hiện nơi các con số trên Hà Đồ. Đây cả không Trời Đất này duy chỉ có một cái lí ấy mà thôi, lí ấy là lí tự nhiên, lí của Thái Cực. Lí ấy nằm trong Tượng, nghĩa là trong các hào quái đã được dựng nên để biểu tượng cho sự chuyển hóa của Âm Dương. Sự chuyển hóa của Âm Dương là cái lí của Thái Cực. Âm Dương chuyển hóa tạo ra Ngũ Hành Khí, biểu hiện bởi các con số nằm trong Hà Đồ và Lạc Thư. Thái Cực là Lí tự nhiên, Hào Quái là Tượng của Âm Dương, Hà Đồ và Lạc Thư là số của Ngũ Hành. Có lí thì có Tượng, có Tượng thì có Số. Vũ trụ vạn vật chỉ có một cái lí chung và duy nhất nhưng mang nhiều Tượng Số, do đó mà mọi vật có từng nhóm số. Mọi vật đều có một Thái Cực (Các hữu Thái Cực), nghĩa là mọi vật, cũng như con người, đều là một tiểu Vũ Trụ, Vũ Trụ có tính chất nào, tính cách nào thì mọi vật cũng có như vậy. Vua Phục Hi và các người đời sau đều đã dùng Tượng Số ấy mà tìm hiểu Vũ Trụ trong mọi quan hệ với nhân sinh. Vũ trụ và nhân sinh có mối liên hệ nhất quán, chỉ khác nhau ở chỗ cao thấp, thanh浊, lớn nhỏ mà thôi. Đó là Thiên Địa vạn vật đồng nhất thể, đó là Thiên Nhân tương dữ và tương hợp. Lễ Trời sao thì lễ người vậy, việc trời sao thì việc người vậy.

Vạn vật đều biến động đời đời tuân theo các qui luật như luật Biến Hóa, luật Tương Sinh Tương Khắc (Tương Phản tương Thành), luật Tiêu Trưởng, luật Tương Ứng Tương Cầu, luật Tích Tiệm, luật Phản Phục, luật Biến Dịch.

Luật Biến Hóa nghĩa là biến động mãi mãi, chu lưu khắp chốn, lên xuống không cùng, luân phiên thay đổi nhau: cứng mềm, nóng lạnh, sinh tử cho nên không thể lấy cái gì làm chủ yếu điển hình được. Chết (tử) chỉ là Biến và Hóa, chết mà không mất (Tử nhi bất vong). Biến là do cùng: Cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu, nghĩa là có cùng thì mới có biến, có biến mới có thông, có thông mới có lâu bền. Một đóng, một mở gọi là biến. Qua rồi lại, lại rồi qua, và qua lại không cùng gọi là thông.

Luật Tương ứng tương cầu (giao cảm) nghĩa là *hai khí Âm Dương có giao cảm với nhau thì vạn vật mới hóa sinh*, vạn vật sinh rồi lại tiếp tục sinh mãi đưa đến cuộc biến đổi trở thành vô tận. Âm Dương có hòa xướng là cái trạng thái bình, Âm Dương xung khắc là cái trạng thái loạn. Vạn vật trong Vũ Trụ bao giờ cũng tìm bạn đồng hành để tương ứng, đồng khí để tương cầu. Âm Dương tìm lẫn nhau, hoặc Âm cũng tìm Âm, Dương cũng tìm Dương nhưng phải là đồng vọng hay đồng độ, nghĩa là Nội Ngoại tương ứng và tùy thuộc vào thời. Do đó

trong một quẻ thì chỉ có hào Dương và hào Âm mới tương ứng, còn nếu toàn Âm hay toàn Dương thì có tương sinh cũng không sinh được, có tương khắc cũng không khắc được. Bởi vậy Âm Thủy mới sinh Dương Mộc, Dương Mộc mới sinh Âm Hỏa. Về tương khắc cũng theo lẽ ấy thì mới có sự hóa sinh. (Chú ý: để có sự hóa sinh thì cần phải khác Âm Dương và ngũ hành phải tương sinh hoặc tương khắc.) Tương khắc không đưa đến hóa sinh mà đưa đến hủy diệt thì đòi hỏi phải cùng Âm Dương và ngũ hành tương khắc, ví dụ Dương Kim thì khắc Dương Mộc (ví như kim khí cứng rắn mà gặp cây cứng rắn thì mới khắc mạnh, mới đưa đến sự hủy diệt, còn Dương Kim tuy có khắc Âm Mộc nhưng không mạnh được, trái lại lại đưa đến sự hóa sinh)

Luật Tích Tiệm: Tích có nghĩa là chất chứa, tích lũy từ lâu dài. Biến và hóa đều có nghĩa là đổi dời, nhưng biến thì đổi từ từ, khó nhận thấy, còn gọi là tiệm biến, hóa xảy ra ngay khi cuộc chuyển biến đã hoàn tất, gọi là đột biến

Luật Phản Phục: trở lại nơi khởi điểm, trở về cái gốc cũ. Sự tiến triển của vạn vật không đi luôn mà sẽ trở lại. Vật cùng tác phản, nghĩa là khi cùng cực thì trái nghịch trở về cái gốc, cái trước. Nếu không đi thì sẽ không trở lại, đã có đi thì sẽ có lại (*Vô vãng bất phục*)

Luật bất dịch (bất di bất dịch): sự biến hóa ở vạn vật diễn biến trong vòng trật tự, theo một qui luật nhất định, không thay đổi, thường hằng. Tất cả mọi vật đều rất động, nhưng nhờ qui luật này chi phối mà sự động ấy không bị rối loạn, không đổi khác. Tất cả sự vật đều cùng về một nguồn (gọi là Thái Cực), nhưng mọi vật theo con đường riêng của mình, cùng về nhà mà đi khác đường (*Đông qui nhi thù đồ*). Luật thường hằng do chi phối tất cả mọi cuộc biến hóa trong trời đất, điều hòa mọi trạng thái động tĩnh, không cho sự gì đi đến thái quá hay bất cập, thiếu thì nó bù vào, thừa thì nó bớt đi, đưa đến quân bình

TƯƠNG CỦA ÂM DƯƠNG

Dịch lí quan niệm Âm Dương là khí và Ngũ Hành là thể chất

Âm Dương tượng trưng cho hai khí thiên nhiên trong vũ trụ. Nguyên lí của Vũ Trụ thì vô hình, không thể mô tả cụ thể được, mà dù cho có mô tả được đi chăng nữa thì cũng không bao giờ mô tả hết được. Muốn mô tả nguyên lí của Vũ Trụ đó ta phải mượn hữu hình để mô tả cho chân lí vô hình đó, gọi là mượn Tượng để mô tả Hình

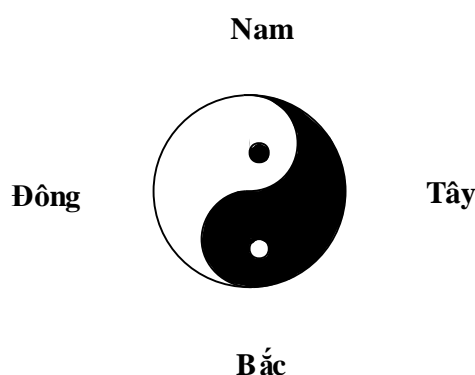
Khí Dương tượng trưng bởi nóng, cứng, dài, nhanh, khỏe, Nam, ban ngày, trời, số lẻ, phát triển, trẻ, Mặt Trời, mùa Xuân, Hạ, hướng Đông, hướng Nam, phía trên, phía ngoài, lửa, sáng, năng động, tích cực, cương quyết, hữu hình...

Khí Âm trọng trung bởi lạnh, mềm, nặng, chậm, yếu, Nữ, ban đêm, đất, số chẵn, suy thoái, già, Mặt Trăng, mùa Thu, Đông, hướng Tây, hướng Bắc, phía dưới, phía trong, nước, tối, thụ động, tiêu cực, nhu nhược, vô hình ...

Trong con người, Dương là mé ngoài, sau lưng, phần trên, lục phủ, khí... Âm là mé trong, trước ngực và bụng, phần dưới, ngũ tạng, huyết...

Âm Dương không phải là thứ vật chất cụ thể nào mà là thuộc tính nằm trong tất cả mọi sự vật. Nó giải thích sự biến hóa và phát triển của sự vật. Người ta dùng **Thái Cực Đồ** để tượng trưng cho hai khí Âm Dương nằm trong Thái Cực.

Thái Cực Đồ



Người Trung Quốc khi vẽ hình thì hướng Bắc bên dưới, Nam bên trên, Đông bên phải và Tây bên trái của hình bởi vì Trung Quốc ở Bắc Bán Cầu nên người ta ngồi ở phía Bắc mà nhìn lên phía Nam, và theo đó mà đặt phương vị. Như vậy trước mặt là phương Nam, tay trái phương Đông, bên phải phương Tây. Trên Thái Cực Đồ thì phần màu trắng là khí Dương nằm ở phương Đông nơi Mặt Trời mọc, phần màu đen thì là khí Âm nằm ở phương Tây. Trong phần Dương có một chấm đen tượng trưng cho Âm Căn (mâm Âm), trong phần Âm có một chấm trắng tượng trưng cho Dương Căn (mâm Dương). Điều này thể hiện Dương trung hữu Âm căn, Âm trung hữu Dương căn, khi Dương cực thì âm Âm sẽ sinh ra và khi Âm cực thì âm Dương sẽ sinh ra (Dương cực thì Âm sinh, Âm cực thì Dương sinh hay nói khác đi cực Dương sinh Âm và cực Âm sinh Dương, vật cực tắc biến) và nhấn mạnh ý nghĩa không bao giờ có trường hợp cô Âm hay cô Dương bởi vì trong Dương có Âm và trong Âm có Dương. Khi Dương nhiều hơn Âm thì gọi là Dương, khi Âm nhiều hơn Dương thì gọi là Âm. **Âm Dương vận động chuyển hóa theo qui luật Dương trưởng thì Âm tiêu, Âm trưởng thì Dương tiêu, Dương tiêu thì Âm trưởng, Âm tiêu thì Dương trưởng.**

Đường đi của Âm và Dương đều theo chiều thuận, từ trái qua phải, từ Đông sang Tây. Dương sinh ra ở phía Bắc, nóng và nhẹ nên đi lên về phương Đông. Dương lớn lên ở phương Đông, cực thịnh ở phía Nam (hướng Nam, giờ Ngọ thì nóng nhất nên Dương cực. Dương cực thì Âm sinh nên Âm sinh ở Ngọ, phía Nam) và tiêu mất ở phía Tây. Âm sinh ở phương Nam, lạnh và nặng nên đi xuống phương Tây. Âm lớn lên ở phương Tây, cực thịnh ở phương Bắc, giờ Tí thì lạnh nhất nên Âm cực, Âm cực thì Dương sinh nên Dương sinh tại Tí và tiêu mất ở phương Đông. Khi Dương tiêu mất ở phía Tây thì Âm lớn lên, khi Âm tiêu mất ở phía Đông thì Dương lớn lên. Với bản chất như vậy, **Âm Dương chuyển hóa theo qui luật Dương Thăng Âm Giáng và theo qui luật có thứ tự là doanh (tràn đầy), hư (hao hụt), tiêu (mòn dần), trưởng hay tức (nở ra, sinh ra)**. Khi Dương doanh thì Âm tiêu, Dương trưởng thì Âm hư và ngược lại để đáp ứng cho nhau sinh hóa luân chuyển không ngừng. Dương có tiêu thì nhờ cái mầm Dương ở trong Âm mà lại trưởng, Âm có bị tiêu thì nhờ cái mầm Âm trong Dương mà Âm lại trưởng. Có người còn sử dụng qui luật theo thứ tự là thành (sinh ra), thịnh (cực độ), suy (yếu đi), hủy (mất đi) để diễn tả sự chuyển hóa của Âm Dương. Khi Dương thành thì Âm suy, Dương thịnh thì Âm hủy, Dương suy thì Âm thành, Dương hủy thì Âm thịnh. Tương tự như vậy đối với khí Âm: khi Âm thịnh thì Dương suy, khi Dương thịnh thì Âm hủy...

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Tiên Thiên Bát Quái là 8 quẻ thuộc về Trời, chỉ về Thiên Lí hay Lễ Trời. Vì lúc đó chưa có chữ viết, vua Phục Hi sử dụng các vạch để diễn tả.

Sử dụng vạch liên tục, vạch liền, tức vạch Lễ, gọi là **Cơ** để tượng trưng cho phần Dương.

Sử dụng vạch đứt đoạn, tức vạch Chấn gọi là **Ngẫu** để tượng trưng cho phần Âm

Luỡng Nghi (Âm Dương) được tượng trưng bằng hai vạch Dương và Âm gọi là Dương Nghi và Âm Nghi

Tứ Tượng Đặt một vạch Dương lên trên Dương Nghi thì thành Toàn Dương nên gọi là Thái Dương (Thái có nghĩa là đã lớn). Đặt một vạch Âm lên trên Dương Nghi thì ta có một Dương làm chủ ở dưới nên gọi là Thiếu Dương (Thiếu có nghĩa là còn nhỏ). Đặt một vạch Âm lên trên Âm Nghi thành Toàn Âm gọi là Thái Âm. Đặt một vạch Dương lên trên Âm Nghi thì ta có một Âm làm chủ ở bên dưới gọi là Thiếu Âm

Như vậy ta có Tứ Tượng theo đúng thứ tự là Thiếu Dương, Thái Dương, Thiếu Âm, Thái Âm. Thiếu Dương đi trước Thái Âm và Thiếu Âm đi trước Thái

Dương thể hiện Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn, nghĩa là trong Âm có mầm Dương, trong Dương có mầm Âm. Dương sinh ở dưới thành ra Thiếu Dương có một vạch Dương mới sinh ở dưới làm chủ. Dương trưởng ở trên thành ra Thái Dương với hai vạch Dương là Dương đã toàn thịnh. Âm sinh ở trên cho nên Thiếu Âm có một Âm mới sinh ở dưới làm chủ. Âm trưởng ở dưới cho nên Thái Âm với hai vạch Âm là Âm đã toàn thịnh.

Chú ý nếu sử dụng hệ nhị phân (coi phần dưới) để diễn đạt Tứ Tượng thì ta có Thái Dương 11 (= 3), Thiếu Âm 10 (= 2), Thiếu Dương 01 (= 1), Thái Âm 00 (= 0) và hai quẻ đối xứng luôn có tổng giá trị là 3 (bằng số lớn nhất của hệ nhị phân dùng hai con số). Như vậy sự sắp xếp Tứ Tượng hợp lý thống nhất với sự sắp xếp của Tiên Thiên bát quái và 64 trùng quái của Tiên Thiên phải là sự sắp xếp từ số lớn xuống nhỏ: Thái Dương 3, Thiếu Âm 2, Thiếu Dương 1, Thái Âm 0. Nhiều tác giả đã xếp Tứ Tượng theo trật tự này.

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Bát Quái là tám Quẻ, mỗi quẻ gồm có ba vạch (mỗi vạch còn gọi là *Hào*), còn được gọi là Quẻ Đơn hay Đơn Quái, dùng để diễn tả 8 hiện tượng chính của hoạt động Âm Dương trong Vũ Trụ. *Việc xếp đặt các vạch để tạo thành Bát Quái được thực hiện theo một thứ tự hoàn toàn theo tự nhiên: Dương trước, Âm sau, tay mặt trước, tay trái sau.*

Thứ tự và tên gọi của Bát Quái như sau:

Càn, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Đông		Nam		Tây		Bắc	
Chấn 4	Li 3	Đoài 2	Càn 1	Tốn 5	Khảm 6	Cấn 7	Khôn 8
Thiếu Dương 	Thái Dương 	Thiếu Âm 	Thái Âm 	Thiếu Âm 	Thái Âm 	Thái Dương 	Thiếu Dương
Dương Nghi 				Âm Nghi 			
Thái Cực							

Quẻ Càn: đặt một vạch Dương lên trên Thái Dương thành toàn Dương gọi là quẻ Càn (trời, thiên. Càn vi Thiên). Quẻ này thì Dương đã thịnh, và Âm đã hủy

Quẻ Đoài: đặt một vạch Âm lên trên Thái Dương ta có quẻ Đoài (đầm ao. Đoài vi Trạch). Quẻ này thì Dương đã lớn và Âm sắp tàn

Quẻ Li: đặt một vạch Dương lên trên Thiếu Dương ta có quẻ Li (lửa, hơi nóng. Li vi Hỏa). Quẻ này thì Dương đã lớn và Âm sắp tàn

Quẻ Chấn: đặt một vạch Âm lên trên Thiếu Dương ta có quẻ Chấn (sấm sét, Chấn vi Lôi). Quẻ này thì Dương mới sinh và Âm bắt đầu suy

Quẻ Tốn: đặt một vạch Dương lên trên Thiếu Âm ta có quẻ Tốn (gió. Tốn vi Phong). Quẻ này thì Âm mới sinh và Dương bắt đầu suy

Quẻ Khảm: đặt một vạch Âm lên trên Thiếu Âm ta có quẻ Khảm (nước, chất lỏng. Khảm vi Thủy). Quẻ này thì Âm đã lớn và Dương sắp tàn

Quẻ Cấn: đặt một vạch Dương lên trên Thái Âm ta có quẻ Cấn (núi non. Cấn vi Sơn). Quẻ này thì Âm đã lớn và Dương sắp tàn.

Quẻ Khôn: đặt một vạch Âm lên trên Thái Âm thành toàn Âm gọi là quẻ Khôn (Đất, Địa. Khôn vi Địa). Quẻ này thì Âm đã thịnh và Dương đã hủy

Muốn dễ nhớ tám quẻ này thì có thể sử dụng cách đọc như sau:

Càn tam liên (Càn ba vạch liền, vì có ba vạch Dương),

Đoài thượng khuyết (Đoài khuyết trên vì có một vạch Âm ở trên, hai vạch Dương ở dưới),

Li trung hư (Li rỗng giữa, Li giữa khuyết, vì có một vạch Âm ở giữa, hai vạch Dương còn lại thì ở trên và dưới),

Chấn ngưỡng bồn (Chấn chậu ngửa, Chấn nằm ngửa như cái bồn để ngửa, vì có một vạch Dương ở dưới và hai vạch Âm ở trên),

Tốn hạ đoạn (Tốn ngắn dưới, Tốn dưới đứt đoạn, vì có một vạch Âm ở dưới và hai vạch Dương ở trên),

Khảm trung mãn (Khảm đầy ruột, Khảm giữa đầy. Trung là giữa. Mãn là đầy. Quẻ Khảm có vạch Dương ở giữa, còn lại là hai vạch âm ở trên và dưới),

Cấn phúc quang (Cấn phúc uyển) (Cấn bát úp, Cấn úp xuôi, giống như hình cái thau hoặc chậu úp xuống, nghĩa là một vạch Dương bên trên, hai vạch Âm bên dưới),

Khôn lục đoạn (Khôn sáu đoạn vì có ba vạch Âm).

Trong Bát Quái, có *bốn quẻ bất dịch*, nghĩa là không đổi dù đảo lộn, lật lên lật xuống là **Càn Khôn Li Khảm**. Bốn quẻ này là **bốn quẻ chính** (vì Trời, Đất,

Lửa, Nước là bốn yếu tố chính) được đặt vào bốn phương chính, ở giữa hai trục chính Nam Bắc và Đông Tây: phía Đông (tay trái) là hướng Mặt Trời mọc nên thuộc Dương, gồm có Đông Bắc và Đông Nam. Phía Tây (tay phải) là hướng mặt trời lặn nên thuộc Âm, gồm có Tây Bắc và Tây Nam.

Càn ở phương Nam vì Càn là toàn Dương nên nóng, phương Nam là lúc giữa trưa nên nóng nhất

Khôn ở phương Bắc vì Khôn là Đất, toàn Âm nên lạnh, phía Bắc lúc gần nửa đêm thì rất lạnh

Li ở phương Đông vì Li là Lửa, thuộc Dương nên ấm áp, phương Đông là nơi Mặt Trời mới mọc có hơi ấm

Khảm ở phương Tây vì Khảm là nước thuộc Âm nên mát, ở phương Tây nơi Mặt Trời lặn thì mát. Các nguồn nước cũng từ phương Đông mà ra

Bốn quẻ còn lại là bốn quẻ phụ, là những hiện tượng chính ở trên Trời và dưới Đất, được đặt ở bốn góc:

Chấn ở phương Đông Bắc

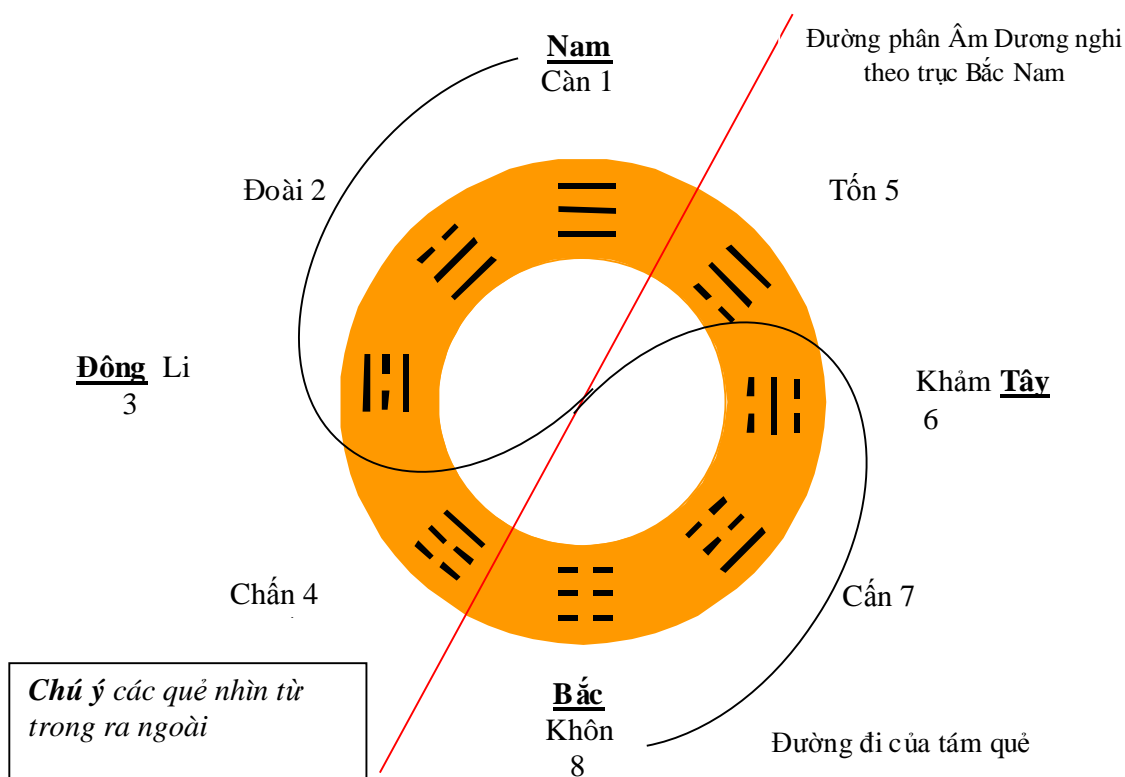
Cấn ở phương Tây Bắc

Đoài ở phương Đông Nam

Tốn ở phương Tây Nam

Tiên Thiên Bát Quái chỉ về lẽ Trời nên lấy Âm Dương làm trọng, do đó Càn Khôn (Trời Đất) ở trục chính Nam Bắc và Li Khảm (Lửa, Nước) là hai nhân tố chính ở trục Đông Tây. Trục chính Nam Bắc này tạo lực cho trục ngang Đông Tây xoay vắn, gây sức sống cho Vũ Trụ mà yếu tố chính của sức sống không gì ngoài Lửa và Nước nên Li Khảm đặt ở Đông Tây.

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

**SỰ VẬN ĐỘNG CỦA ÂM DƯƠNG TRONG TIÊN THIÊN BÁT QUÁI**

Phần Dương (Dương nghi) gồm có **Càn 1, Đoài 2, Li 3, Chấn 4**, từ Cha (Càn) xuống Con (Chấn) là Dương thuận. Phần Âm (Âm nghi) là **Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8**, từ Con (Tốn) lên Mẹ (Khôn) là Âm nghịch (Số Dương đi từ nhỏ lên lớn gọi là đi thuận, trong khi số Âm đi từ lớn xuống nhỏ gọi là đi thuận)

Nói chung Âm Dương thì Dương sinh từ Bắc đi lên, Dương thăng. Âm sinh từ trên Nam đi xuống, Âm giáng. Trong Tiên Thiên thì Cha sinh gái (Càn sinh Âm quái là Tốn, Khảm, Cấn) và Mẹ sinh Trai (Khôn sinh Dương quái là Đoài, Li, Chấn) đó là chỉ về cái lí tự nhiên Dương sinh Âm, Âm sinh Dương.

Chấn với một hào Dương làm chủ là Nhất Dương sinh ở phương Bắc đi lên và lớn dần ở Li (Chú ý đối với quẻ để xác định loại vạch (Dương hay Âm) làm chủ cho một quẻ thì ta so sánh số lượng vạch Âm hay Dương của quẻ đó, vạch

nào ít hơn thì được làm chủ và ta cũng lấy loại quẻ đó để phân Âm Dương cho quẻ. Ví dụ quẻ Chấn có hai vạch Âm, một vạch Dương. Vì vạch Dương ít hơn Âm nên vạch Dương làm chủ của quẻ Chấn, và quẻ Chấn là quẻ Dương). Đoài đã có hai vạch Dương và tới Cấn ở phương Nam bên trên đã có đủ ba vạch Dương (toàn Dương). Như vậy Dương đi trong phần Dương mà đi thuận từ trái qua phải, từ dưới Bắc đi lên trên (Dương thăng).

Dương từ Cấn (1 vạch Dương ở trên) qua Khảm (1 vạch Dương ở giữa) qua Tốn (hai vạch Dương) về Càn (3 vạch Dương) nên Dương đi trong phần Âm mà đi nghịch từ phải qua trái. Đi nghịch ở đây là đi trở về nơi sinh.

Tốn với một vạch Âm ở dưới làm chủ là Nhất Âm sinh đi xuống Khảm (một vạch Âm ở dưới và một vạch Âm ở trên). Cấn đã có hai vạch Âm ở dưới và tới Khôn ở dưới Bắc đã có đủ 3 vạch Âm (toàn Âm). Như vậy Âm đi trong phần Âm mà đi thuận từ trái qua phải, từ Nam đi xuống (Âm giáng).

Âm đi từ Đoài (một vạch Âm ở trên) qua Ly (một vạch Âm ở giữa) qua Chấn (hai vạch Âm) về Khôn (3 vạch Âm). Âm đi trong phần Dương mà đi nghịch từ phải qua trái

Bên cạnh Thái Dương đã có 1 Âm xuất hiện ở Tốn (Tốn có một vạch Âm ở dưới), do Âm Cấn ở Đoài (Đoài có một vạch Âm ở trên). Cạnh Thái Âm đã có 1 Dương xuất hiện ở Chấn (Chấn có một vạch Dương ở dưới), do Dương Cấn ở Cấn (Cấn có một vạch Dương ở trên). Sự phối trí các quẻ cho ta thấy sinh rồi trưởng, trưởng quá thì tiêu, cái này tàn thì cái khác lại sinh ra vì đã có mầm sẵn. Vòng Tiêu Trưởng xoay vần không dứt, tạo ra động lực làm cho vạn vật biến hóa không cùng.

VẤN ĐỀ ÂM DƯƠNG CÂN BẰNG TRONG TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Trong Tiên Thiên thì các quẻ đối xứng với nhau: Càn với Khôn, Chấn với Tốn, Li với Khảm, Cấn với Đoài có đặc điểm là các vạch tương ứng của hai quẻ đối xứng luôn luôn trái nghịch Âm Dương và tổng Âm Dương của hai quẻ đối xứng luôn luôn cân bằng (tổng số vạch của hai quẻ đối xứng gồm 3 vạch Dương và 3 vạch Âm) nghĩa là trong Tiên Thiên thì Âm Dương cân bằng theo mọi hướng (Hai quẻ đối xứng này gọi là cặp quẻ biến dịch)

Phần Dương gồm có **Càn, Đoài, Li, Chấn** với tổng số vạch Dương là 8, vạch Âm là 4 (tỉ lệ 2/1). Phần Âm là **Tốn, Khảm, Cấn, Khôn** với tổng số vạch Dương là 4, vạch Âm là 8. Như vậy giữa hai phần Dương nghị và Âm nghị trên thì Âm Dương không cân bằng, nhưng tổng số Âm Dương của hai phần thì cân bằng (12 vạch Dương và 12 vạch Âm)

Chú ý nếu viết các quẻ trên dưới hệ nhị phân (coi dưới) thì Càn là 111 (= 7), Đoài 110 (=6), Li 101 (= 5), Chấn 100 (= 4), Tốn 011 (= 3), Khảm 010 (= 2),

Cần 001 (=1), Khôn 000 (= 0) thì thứ tự của Tiên Thiên bắt đầu từ số 7 xuống 0. Tổng bốn quẻ Dương là 22 (= 7 + 6 + 5 + 4), còn tổng các quẻ Âm là 6 (= 3 + 2 + 1 + 0) nên không có sự cân bằng giữa hai phần Âm Dương, nhưng về hướng thì có sự cân bằng (tổng hai quẻ đối xứng qua tâm thì bằng 7 (= 111), nghĩa là tổng hai quẻ phải có 3 vạch Dương và 3 vạch Âm)

SÁU MƯƠI BỐN QUẺ KÉP (TRÙNG QUÁI) CỦA TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

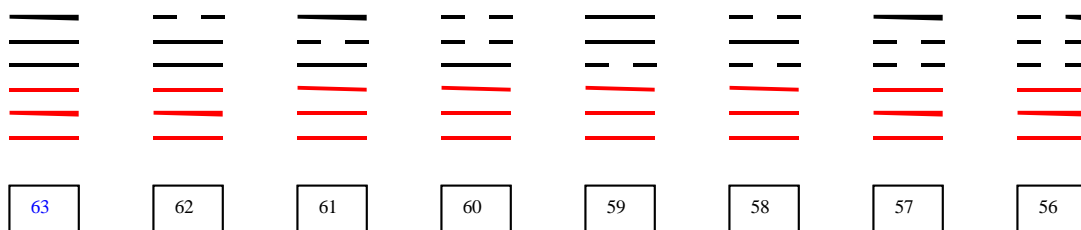
Trùng quái là quẻ kép gồm sáu vạch (còn gọi là 6 Hào), do hai quẻ Đơn xếp chồng lên nhau. Đơn Quái ở trên gọi là Ngoại Quái hay Thượng Quái. Đơn Quái ở dưới gọi là Nội Quái hay Hạ Quái. Khi viết thì viết quái dưới trước, quái trên sau. Tên gọi được căn cứ vào tên hai Đơn Quái, đọc theo thứ tự từ trên xuống dưới. **Trùng quái là Tượng chỉ về sự chuyển hóa của Âm Dương** nên gọi là Quái Tượng, và mỗi Hào còn được gọi là Hào Tượng.

Sau đây là **thứ tự 64 trùng quái** Tiên Thiên (Các số viết bên cạnh trùng quái là số thập phân với giá trị bằng số nhị phân tương đương của trùng quái- Coi phần dưới) . Trùng quái do Càn, Đoài, Li, Chấn sinh ra thì thuộc **phần Dương** (Dương nghi), còn trùng quái do Tồn, Khảm, Cấn, Khôn sinh ra thì thuộc **phần Âm** (Âm nghi)

Trùng quái do quẻ Càn sinh ra: lần lượt đặt 8 đơn quái (Càn, Đoài, Li, Chấn, Tồn, Khảm, Cấn, Khôn) lên trên quẻ Càn, ta được các quẻ sau đây:

<u>Bát Thuần Càn</u>	63
<u>Trạch Thiên Quái</u>	62
Hỏa Thiên Đại Hữu	61
<u>Lôi Thiên Đại Tráng</u>	60
Phong Thiên Tiểu Súc	59
Thủy Thiên Nhu	58
Sơn Thiên Đại Súc	57
<u>Địa Thiên Thái</u>	56

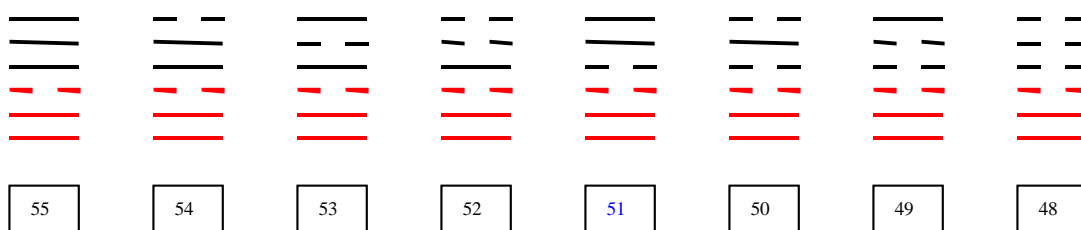
Trùng quái do quẻ Càn sinh ra



Trùng quái do quẻ Đoài sinh ra: lần lượt đặt 8 đơn quái (Càn, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn) lên trên quẻ Đoài, ta được các quẻ sau đây:

- Thiên Trạch Lí 55
- Bát Thuần Đoài 54
- Hỏa Trạch Khuê 53
- Lôi Trạch Qui Muội 52
- Phong Trạch Trung Phu 51
- Thủy Trạch Tiết 50
- Sơn Trạch Tốn 49
- Địa Trạch Lâm 48

Trùng quái do quẻ Đoài sinh ra

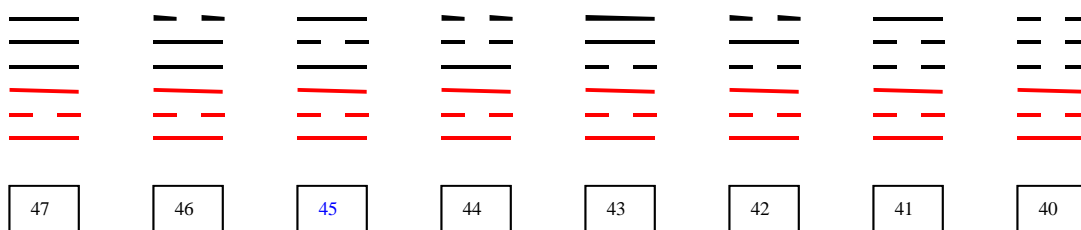


Trùng quái do quẻ Li sinh ra: lần lượt đặt 8 đơn quái (Càn, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn) lên trên quẻ Li, ta được các quẻ sau đây:

- Thiên Hỏa Đồng Nhân 47
- Trạch Hỏa Cách 46
- Bát Thuần Li 45
- Lôi Hỏa Phong 44
- Phong Hỏa Gia Nhân 43

Thủy Hỏa Kí Tế	42
Sơn Hỏa Bí	41
Địa Hỏa Minh Di	40

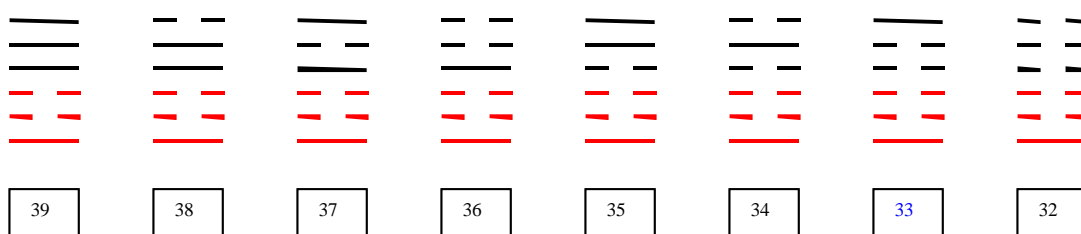
Trùng quái do quẻ Li sinh ra



Trùng quái do quẻ Chấn sinh ra: lần lượt đặt 8 đơn quái(Càn, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn) lên trên quẻ Chấn, ta được các quẻ sau đây:

Thiên Lôi Vô Vọng	39
Trạch Lôi Tùy	38
Hỏa Lôi Phệ Hạp	37
Bát Thuần Chấn	36
Phong Lôi Ích	35
Thủy Lôi Truân	34
Sơn Lôi Di	33
<u>Địa Lôi Phục</u>	32

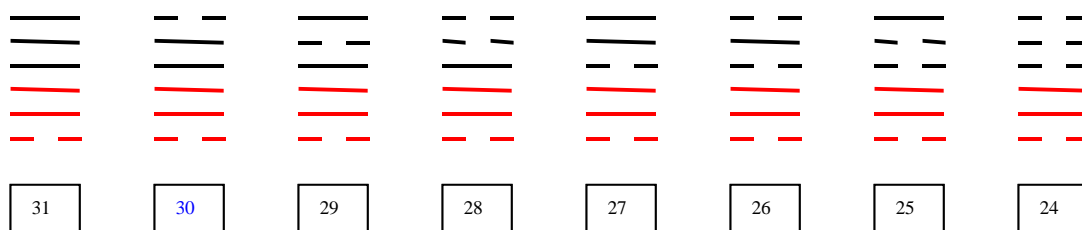
Trùng quái do quẻ Chấn sinh ra



Trùng quái do quẻ Tốn sinh ra: lần lượt đặt 8 đơn quái(Càn, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn) lên trên quẻ Tốn, ta được các quẻ sau đây:

<i>Thiên Phong Cấu</i>	31
Trạch Phong Đại Quá	30
Hỏa Phong Đỉnh	29
Lôi Phong Hằng	28
Bát Thuần Tồn	27
Thủy Phong Tỉnh	26
Sơn Phong Cổ	25
Địa Phong Thăng	24

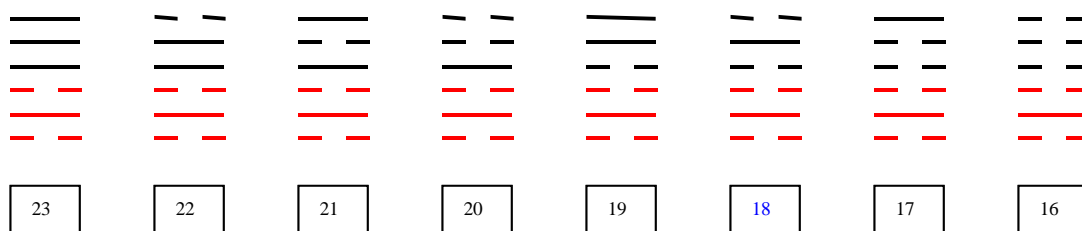
Trùng quái do quẻ Tồn sinh ra



Trùng quái do quẻ Khảm sinh ra: lần lượt đặt 8 đơn quái (Càn, Đoài, Li, Chấn, Tồn, Khảm, Cấn, Khôn) lên trên quẻ Khảm, ta được các quẻ sau đây:

Thiên Thủy Tụng	23
Trạch Thủy Khôn (Khôn)	22
Hỏa Thủy Vị Tế	21
Lôi Thủy Giải	20
Phong Thủy Hoán	19
Bát Thuần Khảm	18
Sơn Thủy Mông	17
Địa Thủy Sư	16

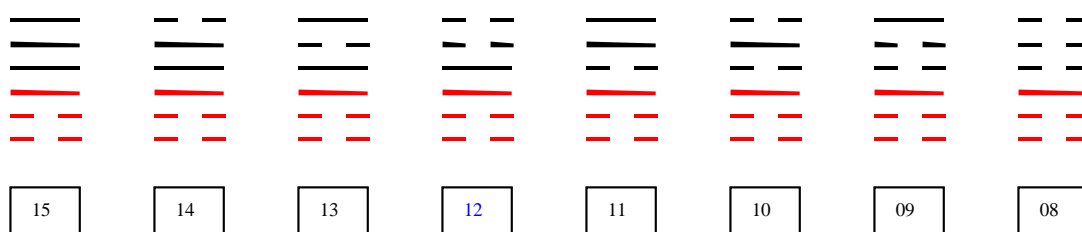
Trùng quái do quẻ Khảm sinh ra



Trùng quái do quẻ Cấn sinh ra: lần lượt đặt 8 đơn quái (Càn, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn) lên trên quẻ Cấn, ta được các quẻ sau đây:

<i>Thiên Sơn Độn</i>	15
Trạch Sơn Hàm	14
Hỏa Sơn Lữ	13
Lôi Sơn Tiểu Quá	12
Phong Sơn Tiệm	11
Thủy Sơn Kiếm	10
Bát Thuần Cấn	9
Địa Sơn Khiêm	8

Trùng quái do quẻ Cấn sinh ra

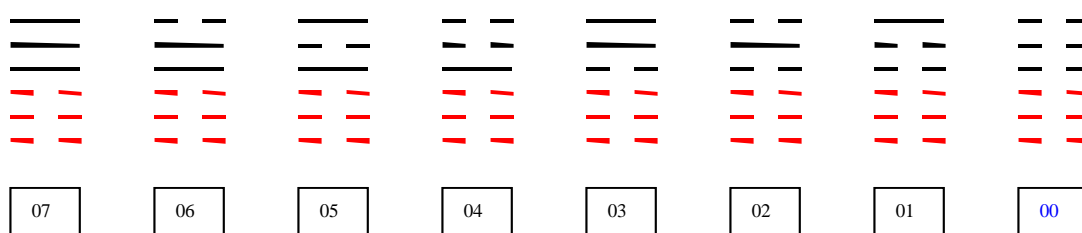


Trùng quái do quẻ Khôn sinh ra: lần lượt đặt 8 đơn quái (Càn, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn) lên trên quẻ Khôn, ta được các quẻ sau đây:

<i>Thiên Địa Bỉ</i>	7
Trạch Địa Tụy	6
Hỏa Địa Tấn	5
Lôi Địa Dự	4

<u>Phong Địa Quan</u> (Quán)	3
Thủy Địa Tử	2
<u>Sơn Địa Bác</u>	1
<u>Bát Thuần Khôn</u>	0

Trùng quái do quẻ Khôn sinh ra



Trong sáu mươi bốn quẻ thì có tám trùng quái bất dịch (số 63, 51, 45, 33, 30, 18, 12, 00 màu xanh), còn lại 58 quẻ, gồm 28 cặp, là điên đảo dịch hay phản dịch, nghĩa là khi lật ngược (xoay 180 độ) thì quẻ này thành quẻ kia. Cần chú ý với cách đánh số cho các quẻ như trên thì hai quẻ có **tổng số bằng 63** là hai quẻ **biến dịch**, nghĩa là đổi vạch Dương thành Âm, Âm thành Dương của một quẻ thì ta được quẻ kia, hai quẻ này luôn luôn có tổng Âm Dương cân bằng.

Cần nhấn mạnh rằng vào thời Phục Hi chưa có chữ viết nên việc sắp xếp các quẻ theo thứ tự mà thôi, không có việc đánh số thứ tự các quẻ. Sau này phát minh ra chữ viết và cách đếm thì người ta sắp xếp thứ tự theo hệ đếm sử dụng. Sử dụng các con số thứ tự bên trên là sử dụng cách đọc của hệ thập phân để diễn tả giá trị các con số của hệ nhị phân. Hệ nhị phân sử dụng hai con số là 0 và 1. Nếu trong một quẻ, ta **qui ước vạch Dương tương ứng với số lẻ 1 và vạch Âm tương ứng với số chẵn 0**, và **viết lại từ trái qua phải các quẻ bằng số nhị phân theo thứ tự các vạch từ dưới lên trên** (như thứ tự viết quẻ) thì ta được một số của hệ nhị phân, rồi đổi số này sang hệ thập phân. Như vậy ba số đầu bên trái của số nhị phân là quẻ Hạ, ba số sau bên phải là quẻ Thượng (**trái Hạ, phải Thượng**), vạch dưới cùng tương đương với số đầu bên trái của số nhị phân

Ví dụ:

Quẻ Bát Thuần Càn được viết dưới dạng số nhị phân là 111 111 trong đó 3 số 1 đầu (nằm **bên trái**) tương ứng với quẻ **Hạ**, ba số 1 sau (nằm **bên phải**) tương ứng với quẻ **Thượng**. Số 111111 này tương đương với số 63 của hệ thập phân ($63 = 1 \times 32 + 1 \times 16 + 1 \times 8 + 1 \times 4 + 1 \times 2 + 1 \times 1$).

Quẻ Thủy Thiên Nhu được viết dưới dạng số nhị phân là 111 010 trong đó 3 số 1 đầu (nằm bên trái) tương ứng với quẻ Hạ, ba số 1 sau (nằm bên phải) tương ứng với quẻ Thượng. Số 111010 này tương đương với số 58 của hệ thập phân ($58 = 1 \times 32 + 1 \times 16 + 1 \times 8 + 0 \times 4 + 1 \times 2 + 0 \times 1$).

Để đổi một số thuộc hệ thập phân qua một quẻ tương ứng, ta trước hết đổi số thập phân đó sang hệ nhị phân rồi căn cứ vào đó mà viết quẻ.

Muốn đổi một số thuộc hệ thập phân sang hệ nhị phân, ta chia số đó cho cơ số 2 của hệ nhị phân, giữ lại số dư, còn thương số thì tiếp tục chia cho 2 đến khi thương số bằng 0. Đọc các số dư trên từ dưới lên trên và viết các số dư có được từ trái qua phải, ta có số nhị phân tương đương. Vì ta cần sáu số tương ứng với 6 vạch, nếu thiếu ta thêm số 0 vào **bên trái** cho đủ (thêm 0 vào bên trái thì giá trị của số mới không đổi).

Ví dụ:

$$58:2 = 29 \text{ dư } 0$$

$$29:2 = 14 \text{ dư } 1$$

$$14:2 = 7 \text{ dư } 0$$

$$7:2 = 3 \text{ dư } 1$$

$$3:2 = 1 \text{ dư } 1$$

$$1:2 = 0 \text{ dư } 1$$

Vậy 58 tương đương với 111010 (111: quẻ Hạ, 010: quẻ Thượng). Với cách trình bày như trên thì chỉ cần đổi số 111010 thành vạch, ta sẽ có tượng của quẻ (Thủy Thiên Nhu 58)

Ví dụ:

$$4:2 = 2 \text{ dư } 0$$

$$2:2 = 1 \text{ dư } 0$$

$$1:2 = 0 \text{ dư } 1$$

Vậy 4 tương đương với 000100 (thêm 3 số 0 vào bên trái cho đủ 6 số)(100: quẻ Hạ, 000 quẻ Thượng). Với cách trình bày số như trên ta chỉ cần đổi số 000100 thành vạch, ta sẽ có tượng của quẻ (Lôi Địa Dữ 4)

0

0

0

1

0

0

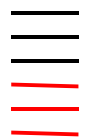





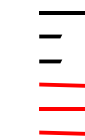

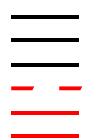
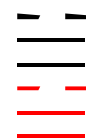

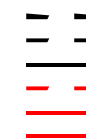






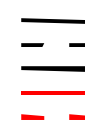
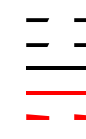


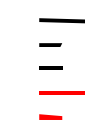
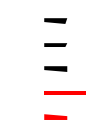



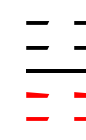









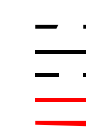

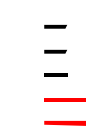


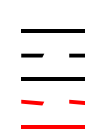
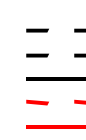

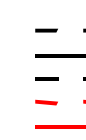
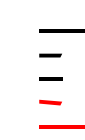






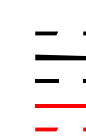


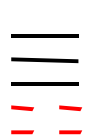
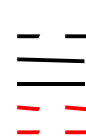



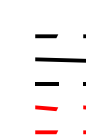


Khi sử dụng hệ nhị phân để theo dõi thứ tự các trùng quái của Tiên Thiên thì ta thấy rằng thứ tự này đi từ 63 đến 0, nghĩa là đi từ lớn đến nhỏ.

Thiên Địa Tự Nhiên Phương Đồ (Bảng 64 quẻ dịch theo trật tự Tiên Thiên, trật tự từ Bát Thuần Càn đến Bát Thuần Khôn, từ số 63 đến 00 theo hệ nhị phân)

Sáu mươi bốn trùng quái Tiên Thiên được sắp đặt vào **phương đồ** (hình vuông) theo thứ tự số nhị phân từ 63 đến 0, từ trái qua phải, từ trên xuống dưới, mỗi hàng 8 quẻ. Với cách trình bày phương đồ như trên thì các trùng quái đối xứng qua tâm phương đồ thì cũng nằm đối xứng qua tâm viên đồ, ví dụ như 35 và 28 đối xứng nhau, 46 và 17 đối xứng nhau. Với sự sắp xếp trên thì các quẻ cùng một cột ngang đều có quẻ Hạ giống nhau.

Trong bảng ta dễ dàng nhận thấy rằng các cột dọc Càn Li Tốn Cấn đều chứa quẻ thuộc nhóm Dương (quẻ số lẻ) đi xen kẽ với các cột dọc Đoài Chấn Khảm Khôn đều chứa quẻ thuộc nhóm Âm (quẻ số chẵn)

Nam								
Càn	63	62	61	60	59	58	57	56
Đoài	55	54	53	52	51	50	49	48
Li	47	46	45	44	43	42	41	40
Chấn	39	38	37	36	35	34	33	32
Tốn	31	30	29	28	27	26	25	24
Khảm	23	22	21	20	19	18	17	16
Cấn	15	14	13	12	11	10	9	8
Khôn	7	6	5	4	3	2	1	0
	Càn	Đoài	Li	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
Bắc								

							
63	62	61	60	59	58	57	56
							
55	54	53	52	51	50	49	48
							
47	46	45	44	43	42	41	40
							
39	38	37	36	35	34	33	32
							
31	30	29	28	27	26	25	24
							
23	22	21	20	19	18	17	16
							
15	14	13	12	11	10	09	08
							
07	06	05	04	03	02	01	00

Thiên Địa Tự Nhiên Viên Đồ

Đồng thời sáu mươi bốn trùng quái đó cũng được xếp vào **viên đồ** (hình tròn). Bên trái hình tròn là 32 quẻ thuộc Càn (Dương) bắt đầu bằng quẻ Càn (63) đi xuống quẻ Phục (32). Bên phải hình tròn là 32 quẻ thuộc Khôn (Âm) bắt đầu bằng quẻ Cấu (31) đi xuống quẻ Khôn (0).

- Quẻ Càn số 63 ở chính Nam (bên trên)
- Quẻ Đoài số 54 ở Đông Nam
- Quẻ Li số 45 ở chính Đông (bên trái)
- Quẻ Chấn số 36 ở Đông Bắc
- Quẻ Tốn số 27 ở Tây Nam
- Quẻ Khảm số 18 ở chính Tây (bên phải)
- Quẻ Cấn số 9 ở Tây Bắc
- Quẻ Khôn số 0 ở chính Bắc (bên dưới)

Tám quẻ trùng quái ứng với 8 phương chính trên đều nằm trên đường chéo nối liền quẻ Càn và Khôn của phương đồ và đều là **bội số** của 9. Với cách sắp xếp như trên thì hai quẻ nằm đối xứng qua tâm hình tròn là hai quẻ biến dịch, hai quẻ này luôn luôn có tổng Âm Dương cân bằng (tổng vạch Dương của hai quẻ bằng tổng vạch Âm của hai quẻ), đồng thời các vạch tương ứng của hai quẻ thì trái nghịch Âm Dương và tổng hai quẻ là 63, ví dụ quẻ 34 và 29)

Thiệu Khang Tiết ghi rằng trên viên đồ thì Càn hết giữa Ngọ, Khôn hết giữa Tí, Li hết giữa Mão, Khảm hết giữa Dậu. Dương sinh ra trong Tí và cực ở Ngọ, Âm sinh ra trong Ngọ và cực ở Tí. Dương ở về Nam, Âm ở về Bắc.

Dưới đây là **Thiên Địa tự nhiên hoành đồ**, nếu uốn cong thành vòng tròn thì ta có Thiên Địa tự nhiên viên đồ

THIÊN ĐỊA TỰ NHIÊN HOÀNH ĐỒ

Nam

35	39	43	47	51	55	59	63	31	27	23	19	15	11	7	3
34	38	42	46	50	54	58	62	30	26	22	18	14	10	6	2
33	37	41	45	49	53	57	61	29	25	21	17	13	9	5	1
32	36	40	44	48	52	56	60	28	24	20	16	12	8	4	0
Chấn 4		Li 3		Đoài 2		Càn 1		Tốn 5		Khảm 6		Cấn 7		Khôn 8	
Thiếu Dương				Thái Dương				Thiếu Âm				Thái Âm			
Dương Nghi						Âm Nghi									
Thái Cực															

Bắc

Trong 64 trùng quái thì có 12 trùng quái chính biểu thị cho qui luật Doanh Hư Tiêu Trưởng, Thành Thịnh Suy Hủy, Dương Thăng Âm Giáng, Tiêu Trưởng, Thuận Nghịch, Tiến Thoái trong sự chuyển hóa của Âm Dương. Mười Hai quẻ này được đặt trong Thiên Bàn, hòa hợp với 12 năm, 12 tháng, 12 giờ, 12 Địa Chi, và bốn Phương tám Hướng, Tứ Thời (Xuân Hạ Thu Đông), Thập Nhị Tiết:

Quẻ Phục (Địa Lôi Phục) số 32, ở Tí, một vạch Dương ở dưới, là thời kỳ Dương bắt đầu sinh (Nhất Dương sinh. Cực Âm thì Dương sinh). Phục có nghĩa là trở lại, là Dương đã bắt đầu trở lại. Đặt ở giờ Tí, tháng 11, phương Bắc rất lạnh, tiết Đông Chí giữa Mùa Đông.

Quẻ Lâm (Địa Trạch Lâm) số 48, ở Sửu, hai vạch Dương ở dưới, là thời kỳ Dương bắt đầu thịnh, Âm bắt đầu suy. Lâm có nghĩa là đến, đã tới, ra mặt, Dương đã đủ góp mặt rồi, đó là Dương tiến Âm thoái, Dương thịnh Âm suy, Dương trưởng Âm giáng. Đặt ở giờ Sửu lúc mặt trời bắt đầu đang lên (Dương tiến), tháng 12, phương Đông Bắc (thiên Bắc), tiết Tiểu Đại Hàn, cuối mùa Đông đã bớt lạnh (Âm thoái)

Quẻ Thái (Địa Thiên Thái) số 56, ở Dần, ba vạch Dương ở dưới và ba vạch Âm ở trên, là thời kỳ Âm Dương quân bình. Thái có nghĩa là hanh thông. Dương thì nhẹ lại ở dưới nên bốc lên trên, Âm thì nặng ở trên hạ xuống dưới nên Âm Dương tiếp xúc, Âm Dương quân bình. Đặt ở giờ Dần lúc mặt trời đang lên, tháng 1, phương Đông Bắc (thiên Đông), tiết Lập Xuân, đầu mùa Xuân tiết trời bắt đầu ấm áp, cây cỏ tốt tươi

Quẻ Đại Tráng (Lôi Thiên Đại Tráng) số 60, ở Mão, bốn vạch Dương ở dưới, hai gạch Âm ở trên, là thời kỳ Dương thịnh, Âm suy. Đại Tráng là lớn mạnh, rất lớn, Dương đã lớn mạnh hơn Âm. Đặt ở giờ Mão, phương Đông, tháng 2, ứng với tiết Xuân Phân, giữa mùa Xuân, tiết trời ấm áp trong sáng

Quẻ Quải (Trạch Thiên Quải) số 62, ở Thìn, năm vạch Dương ở dưới, một gạch Âm ở trên, là thời kỳ Dương thịnh, Âm cực suy, sắp biến. Quải là quả quyết, dứt bỏ, Dương đã quyết dứt bỏ một Âm nằm một mình ở trên. Đặt ở giờ Thìn, tháng 3, phương Đông Nam (thiên Đông), tiết Thanh Minh, cuối mùa Xuân, tiết giao mùa, sắp sang mùa Hạ, tiết trời bắt đầu trở nên nóng nực, khí hậu bước sang mùa nắng nóng

Quẻ Càn (Càn Vi Thiên, Bát Thuần Càn) số 63, ở Ty, sáu vạch Dương, Toàn Dương, là thời kỳ Dương cực thịnh, Âm đã biến mất. Càn là Trời, tính cương kiện. Khí Dương cực thịnh. Đặt ở giờ Ty, tháng 4, phương Đông Nam (thiên Nam), tiết lập Hạ, đầu Mùa Hạ, tiết trời bắt đầu sang Hạ, nóng bức

Quẻ Cầu (Thiên Phong Cầu) số 31, ở Ngọ, một vạch Âm ở dưới, là thời kỳ Dương đã cực nên Âm bắt đầu sinh ở dưới. (Nhất Âm Sinh. Dương cực thì Âm sinh), năm gạch Dương ở trên. Cầu là gặp gỡ. Âm đã bắt đầu tới gặp Dương. Đặt ở giờ Ngọ, tháng 5, phương Nam, ứng với tiết Hạ Chí

Quẻ Độn (Thiên Sơn Độn) số 15, ở Mùi, hai vạch Âm ở dưới, bốn gạch Dương ở trên, là thời kỳ Âm bắt đầu thịnh, Dương bắt đầu suy, Âm trưởng, Dương giáng. Độn là lẩn trốn, trốn tránh, Dương đã lẩn trốn, bớt đi rồi. Đặt ở giờ Mùi, tháng 6, phương Tây Nam (thiên Nam), tiết Tiểu Đại Thử, cuối Mùa Hạ

Quẻ Bỉ (Thiên Địa Bỉ) số 7, ở Thân, 3 vạch Âm ở dưới và 3 vạch Dương ở trên, tuy Âm Dương quân bình nhưng Dương ở trên cứ bốc lên, Âm ở dưới lại hạ xuống nên Âm Dương không gặp nhau nên bế tắc. Bỉ là bế tắc. Đặt ở giờ Thân, tháng 7, phương Tây Nam (thiên Tây) tiết Lập Thu, đầu Mùa Thu, tiết trời trở nên mát mẻ với sự úa vàng của cây cỏ

Quẻ Quán (Phong Địa Quán) số 3, ở Dậu, bốn vạch Âm ở dưới, hai gạch Dương ở trên, là thời kỳ Âm trường Dương tiêu, khí Âm thịnh lấn át khí Dương. Quán là xem xét, Dương phải xem xét hoàn cảnh không hay (đang suy giảm) của mình mà lo liệu. Đặt ở giờ Dậu, tháng 8, phương Tây, ứng với tiết Thu phân, tiết trời khô mát, sáng sủa

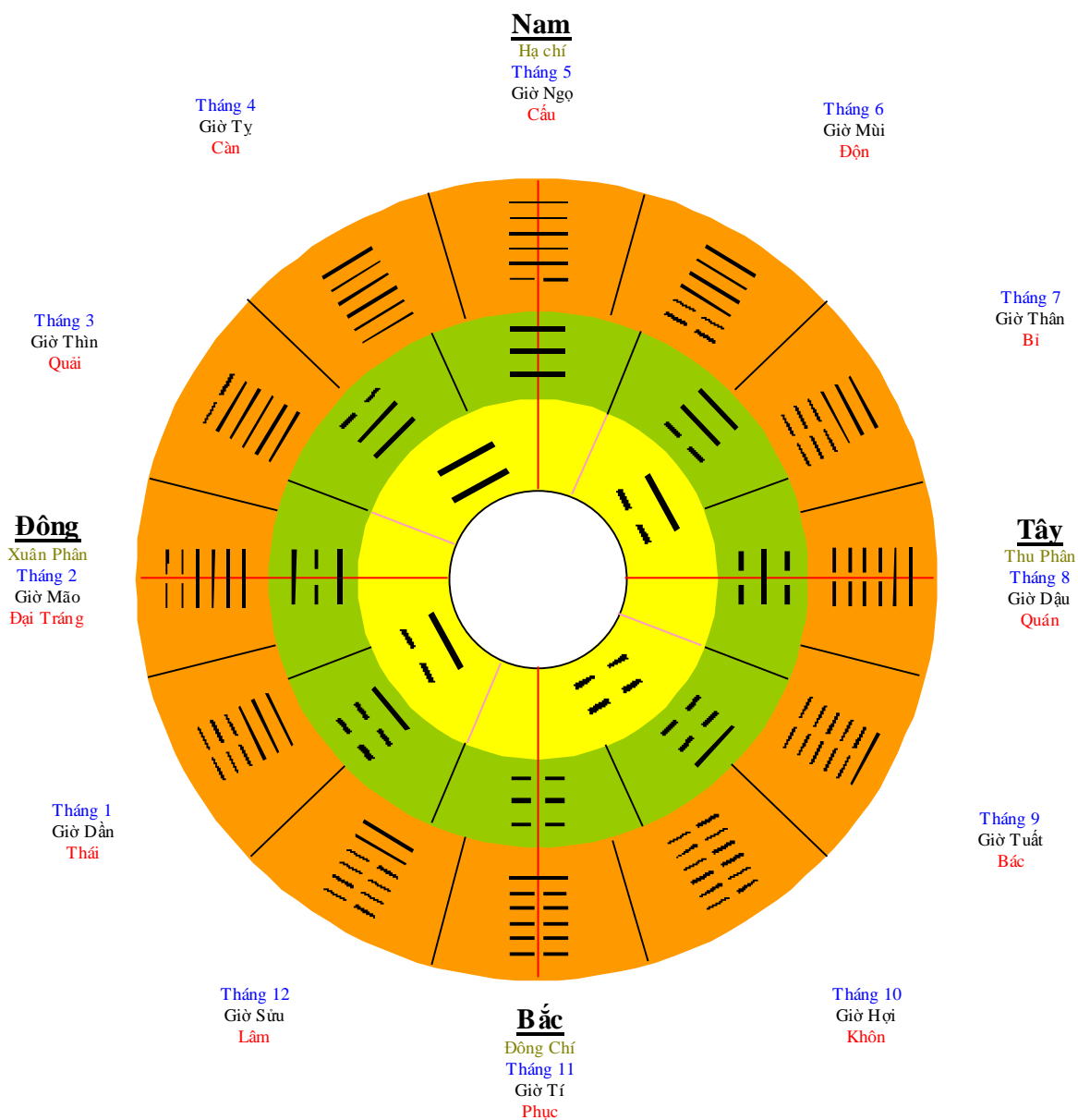
Quẻ Bác (Sơn Địa Bác) số 1, ở Tuất, năm vạch Âm ở dưới, một vạch Dương cheo leo ở trên, là thời kỳ Âm thịnh, Dương sắp suy biến. Bác là rơi rụng, Dương nằm ở thế cheo leo (một vạch Dương) sắp sửa rơi rụng hết rồi. Đặt ở giờ Tuất, tháng 9, phương Tây Bắc (thiên Tây), tiết Hàn Lộ Sương Giáng, cuối Mùa Thu, giao mùa, trời bắt đầu trở lạnh, sắp bước sang mùa Đông

Quẻ Khôn (Khôn Vi Địa, Bát Thuần Khôn) số 0, ở Hợi, sáu vạch Âm, toàn Âm, Âm khí cực độ, Dương khí đã biến mất. Khôn là đất, tính nhu thuận. Đặt vào giờ Hợi, tháng 10, phương Tây Bắc (thiên Bắc), tiết Lập Đông, đầu mùa Đông, tiết trời trở sang lạnh giá.

Từ Phục đến Càn là sáu quẻ với quá trình Dương bắt đầu sinh đến trưởng, Âm bắt đầu suy đến tiêu dần. Từ Cấu đến Khôn là sáu quẻ với quá trình Âm bắt đầu sinh đến trưởng, Dương bắt đầu suy đến tiêu dần

Trên Thiên Bàn, các Quẻ đối nhau qua trục Âm Dương thì tính chất cũng đối nhau như Càn và Khôn, Phục và Cấu, Thái và Bỉ. Tốt nhất là quẻ Thái vì Âm Dương quân bình và vào lúc sớm mai. Xấu nhất là quẻ Bác vì Dương bị rơi rụng và vào lúc đêm tối. Từ quẻ Phục đến quẻ Càn thì Dương trường Âm tiêu. Từ Quẻ Cấu đến Quẻ Khôn thì Âm trường Dương tiêu. Âm Dương tiêu trưởng, tiến thoái nhưng luôn luôn trở về thế quân bình tại Quẻ Thái và Bỉ. Hai quẻ này nằm trên trục **Dần Thân** là trục đẹp nhất, là đường đi của Mộc Tinh, tức Thái Tuế.

Như vậy trong Tiên Thiên Bát Quái thì hào quái là tượng của Âm Dương



Chú ý các quẻ nhìn từ trong ra ngoài

VẤN ĐỀ ÂM DƯƠNG CÂN BẰNG TRONG 64 TRÙNG QUÁI TIÊN THIÊN

Trong Tiên Thiên thì các trùng quái đối xứng với nhau có đặc điểm là các vạch tương ứng của hai quẻ đối xứng luôn luôn trái ngịch Âm Dương (gọi là cặp quẻ biến dịch: tổng hai số của quẻ đối xứng bằng 63) và tổng Âm Dương của hai trùng quái đối xứng luôn luôn cân bằng (tổng số vạch của hai quẻ đối

xứng gồm 6 vạch Dương và 6 vạch Âm) nghĩa là trong Tiên Thiên thì Âm Dương cân bằng theo mọi hướng

Phần Dương gồm có **Càn, Đoài, Li, Chấn** với 32 trùng quái thuộc Dương từ quẻ Càn 63 đến quẻ Phục 32 với tổng số vạch Dương là 112, vạch Âm là 80 (tỉ lệ 7/5). Phần Âm là **Tốn, Khảm, Cấn, Khôn** từ quẻ Cấn 31 đến quẻ Khôn 0 với tổng số vạch Dương là 80, vạch Âm là 112. Như vậy giữa hai phần Dương nghi và Âm nghi trên thì Âm Dương không cân bằng, nhưng tổng số Âm Dương của hai phần thì cân bằng (192 vạch Dương và 192 vạch Âm)

Chú ý nếu viết các quẻ trùng quái dưới hệ nhị phân thì trong Tiên Thiên tổng của hai trùng quái đối xứng bằng 63 nên có sự cân bằng về hướng nhưng lại không có sự cân bằng giữa hai phần Âm Dương vì tổng các trùng quái thuộc phần Dương là 1520 (= 63 + 62 + ... + 32) nhưng tổng các trùng quái thuộc Âm là 496 (= 31 + 30 + ... + 0) (nên sử dụng cấp số cộng để tìm kết quả cho nhanh)

PHÂN LOẠI 64 TRÙNG QUÁI THEO TƯỢNG SỐ

Cặp quẻ biến dịch các vạch tương ứng của cặp quẻ thì trái ngược Âm Dương. Tổng hai quẻ này là 63, ví dụ quẻ 61 và 2, 30 và 33.

Cặp quẻ phản dịch (điên đảo dịch): xoay 180 độ một quẻ thì được quẻ kia. Hai quẻ phản dịch thì chưa chắc đã biến dịch (ví dụ quẻ 60 và 15)

Quẻ bất biến là quẻ có hai đặc tính: Xoay 180 độ vẫn là quẻ ban đầu. Hoán đổi vị trí quẻ Thượng và Hạ cho nhau thì vẫn là quẻ ban đầu. Bốn quẻ **Càn (63), Khôn (0), Li (45), Khảm (18)** là quẻ bất biến trong đó Càn Khôn được sử dụng làm trục Tiên Thiên và Li Khảm được sử dụng làm trục Hậu Thiên.

Quẻ bất biến trung gian là quẻ có hai đặc tính: Xoay 180 độ vẫn là quẻ ban đầu. Hoán đổi vị trí quẻ Thượng và Hạ cho nhau thì ta có quẻ khác.

Bốn quẻ **Tiểu Quá (12), Di (33), Trung Phu (51), Đại Quá (30)** là quẻ bất biến trung gian do các đơn quái Cấn, Chấn, Tốn, Đoài xếp chồng lên mà có.

Cặp quẻ Tiểu Quá - Trung Phu và cặp quẻ Đại Quá - Di là các cặp quẻ biến dịch (tổng bằng 63). Chú ý hoán đổi quẻ Thượng Hạ của quẻ Tiểu Quá ta có quẻ Di, của quẻ Trung Phu ta có quẻ Đại Quá và ngược lại

Cặp quẻ vừa là biến dịch, vừa là phản dịch

Có 4 cặp:

Thái (56) - Bi (7)

Qui Muội (52) - Tiêm (11)

Ký Tế (42) - Vị Tế (21)

Tùy (31) - Cổ (25)

Mười hai nhóm quẻ, mỗi nhóm gồm 4 quẻ có mối quan hệ vừa biến dịch (tổng hai quẻ là 63), vừa là phản dịch

Nhóm Quải 62 - Cấu 31, Bác 1 - Phục 32 (trong đó cặp Quải - Cấu và cặp Bác - Phục thì là cặp phản dịch, còn các cặp có **tổng 63** là Quải - Bác, Cấu - Phục thì là cặp biến dịch)

Nhóm Đại Tráng 60 - Độn 15, Quan 3 - Lâm 48

Nhóm Tiểu Súc 59 - Lí 55, Dự 4 - Khiêm 8

Nhóm Nhu 58 - Tụng 23, Tấn 5 - Minh Di 40

Nhóm Đại Súc 57 - Vô Vọng 39, Tụy 6 - Thăng 24

Nhóm Đoài 54 - Tôn 27, Cấn 9 - Chấn 36

Nhóm Khuê 53 - Gia Nhân 43, Kiền 10 - Giải 20

Nhóm Tiết 50 - Hoán 19, Lữ 13 - Phong 44

Nhóm Tồn 49 - Ích 35, Hàm 14 - Hằng 28

Nhóm Cách 46 - Đỉnh 29, Mông 17 - Truân 34

Nhóm Bí 41 - Phệ Hạp 37, Khôn 22 - Tỉnh 26

HÀ ĐỒ

Hà Đồ là một bảng về 10 số đếm từ một đến 10, được biểu diễn bằng các chấm đen và trắng, sắp sếp thành hai vòng trong (nội) và ngoài (ngoại) theo đúng bốn phương chính là Nam (ở trên), Bắc (ở dưới), Đông (bên trái), Tây (bên phải). **Các con số trên Hà Đồ chỉ về phương vị của ngũ hành Khí do Âm Dương ở Bát Quái chuyển ra, đây là số chỉ về cái Khí ngũ hành. Như vậy Thái Cực thuộc về Lí (Lẽ), Âm Dương thuộc về tượng (Hình) và ngũ hành thuộc về Số.**

Mười Số đếm trên được chia thành hai loại:

Số Dương (số Cơ) là số lẻ, còn gọi là số Trời (Thiên), được ghi bằng các vòng tròn trắng, bao gồm 1, 3, 5, 7, 9. Tổng số Dương là 25

Số Âm (Số Ngẫu) là số chẵn, còn gọi là số Đất (Địa), được ghi bằng các vòng tròn màu đen, bao gồm 2, 4, 6, 8, 10. Tổng số Âm là 30. Vì Âm lớn hơn Dương (30/25) nên ta nói Âm Dương chứ không nói Dương Âm (Có người cho rằng Âm thì tĩnh, Dương thì động nên nói Âm Dương là để chỉ sự chuyển từ tĩnh sang động, từ thế giới vô hình sang thế giới hữu hình của Thái Cực)

Mười số trên lại được chia thành hai thành phần là số Sinh (1, 2, 3, 4, 5) và số Thành (6, 7, 8, 9, 10). Số 5 là số cuối của số Sinh, là Cực của Vô (Âm Dương), số 10 là số cuối của số Thành là Cực của Hữu (ngũ hành) được đặt ở giữa.

Số Sinh được định vị trí trên không gian bằng cách sắp xếp cho:

Số 1 ở hướng Bắc

Số 2 ở hướng Nam

Số 3 hướng Đông

Số 4 hướng Tây

Số 5 ở Trung Ương

hình thành vòng trong của Hà Đồ

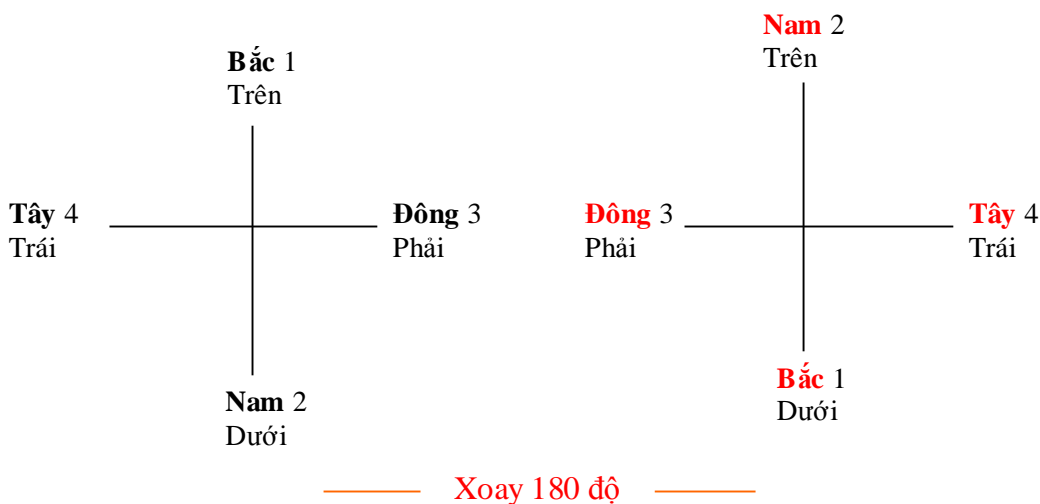
Số Thành được sắp xếp ở vòng ngoài bằng cách cộng số Trung Ương (số 5) với các số Sinh, và cộng với chính nó thành số 10 để ở chính giữa.

Với sự sắp xếp này ta nhận thấy trục Bắc Nam tương ứng với chuỗi sao Bắc Đẩu nên số 1 ở hướng Bắc thì số 2 phải ở hướng Nam. Trục Đông Tây là hướng đi của Mặt Trời từ Đông sang Tây nên số 3 phải ở hướng Đông, và số 4 ở hướng Tây. Lí do đặt số 1 ở phương Bắc và số 2 ở phương Nam mà không đặt ngược lại rất có thể vì người xưa một thời gian dài quan sát đã nhận thấy rằng sao Bắc Cực (trong chòm sao Bắc Cực) hầu như đứng yên một chỗ cho tất cả các vì sao khác trên bầu trời xoay quanh nên họ chọn số 1 (Trời), số khởi đầu dãy số, xuất phát từ hướng Bắc tương ứng với sao Bắc Cực làm điểm xuất phát của một cái trục lớn của Trời Đất chạy từ Trời (Thiên, 1) đến Đất (Địa, 2). Số 5 ở Trung Ương đặt ở gốc tọa độ cũng hợp lí.

Như vậy thì sự sắp xếp các số Sinh theo phương hướng hình thành một hệ trục tọa độ trong không gian mà gốc tọa độ ở chính giữa (Trung Ương) với trục hoành là trục Đông Tây đi từ **phải qua trái** và trục tung là Bắc Nam hướng từ **trên xuống dưới**.

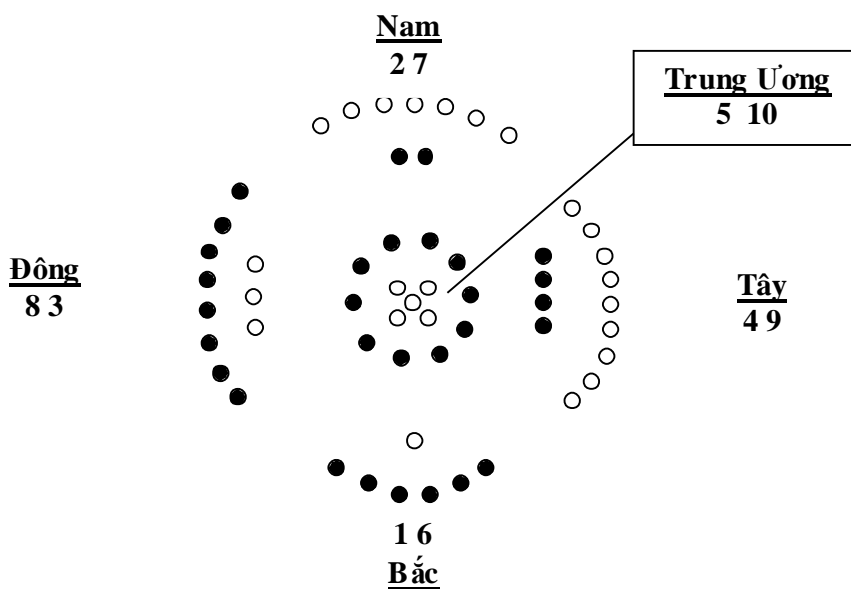
Với sự sắp xếp trên thì số 1 (Âm) ở trên, số 2 (Dương) ở dưới không hợp với quan niệm "khinh thanh giả thượng phù nhi vi Thiên, trọng trọc giả hạ ngưng nhi vi địa" (cái khí thanh nhẹ tức khí Dương thăng lên thành trời, cái khí đục nặng tức khí Âm lắng xuống thành đất) nên Hà Đồ được xoay 180 độ để cho số 2 ở trên, số 1 ở dưới, số 3 bên trái, số 4 bên mặt cho phù hợp với qui luật Dương thăng, Âm giáng. (Chú ý như vậy nếu vẽ trên giấy thì trục tung đi từ dưới lên trên và trục hoành đi từ trái sang phải. Trên tất cả các hình vẽ **hướng Nam ở trên** và hướng Bắc ở dưới, **hướng Đông bên trái** và hướng Tây bên phải)

XOAY TRỤC TỌA ĐỘ



Số 5, số cuối của số Sinh và số 10, số cuối của số Thành là số của Trời Đất, là "The" thì đặt ở chính giữa, các số còn lại là "Dung" thì hoạt động ở ngoài (Phải chăng việc đặt hai số sinh thành của Thổ (5, 10) ở Trung Ương thể hiện quan niệm của người xưa là lấy Trái Đất (Thổ) làm trung tâm?). Số của Trời Đất (5 và 10) khi cộng lại thì bằng 15, bằng tổng số của các số Sinh (1, 2, 3, 4, 5) nên Trời Đất sinh ra vạn vật. Ở vòng ngoài, tổng số của các số Dương (1, 3, 7, 9) bằng tổng số của các số Âm (2, 4, 6, 8) và bằng 20, nghĩa là Âm Dương quân bình

HÀ ĐỒ



Năm hành chính cũng được định vị cùng với năm cặp số Sinh và Thành trên Hà Đồ như sau:

Số 1 (Trời) sinh hành Thủy, số 6 (Đất) làm thành hành Thủy

Số 2 (Đất) sinh hành Hỏa, số 7 (Trời) làm thành hành Hỏa

Số 3 (Trời) sinh hành Mộc, số 8 (Đất) làm thành hành Mộc

Số 4 (Đất) sinh hành Kim, số 9 (Trời) làm thành hành Kim

Số 5 (Trời) sinh hành Thổ, số 10 (Đất) làm thành hành Thổ

Như vậy mỗi hành đều được sinh ra và hình thành bởi sự kết hợp giữa Thiên và Địa và trong Hà Đồ ta có:

Thủy (số 1,6) ở phương Bắc (bởi vì phương Bắc thì nhiều mưa và lạnh thuộc Thủy. Càng đi lên phương Bắc thì càng lạnh và càng nhiều băng giá. Màu sắc của nước sâu trông như màu đen. Vì vậy hành Thủy mang tính lạnh và màu đen)

Hỏa (số 2,7) ở phương Nam (bởi vì phương Nam là nơi nhiều nắng, nắng thuộc Hỏa. Có nước rồi phải có hơi nóng thì cuộc sống mới hình thành. Càng đi lên phương Nam thì càng nóng, hướng của mặt trời, màu đỏ. Vì vậy hành Hỏa mang tính nóng và màu đỏ) (Chú ý lời giải thích trên chỉ phù hợp với người sống ở Bắc Bán Cầu vì khi đi về hướng Nam thì càng nóng vì càng đi gần đường xích đạo)

Mộc (Số 3,8) ở phương Đông (bởi vì phương Đông là nơi Mặt Trời mọc và ấm áp, cây cối xanh tươi, thuộc Mộc. Phía Mặt Trời mọc thường là đồng bằng, nhiều cây cối xanh tươi và gió mát. Vì vậy hành Mộc mang tính mát, màu xanh)

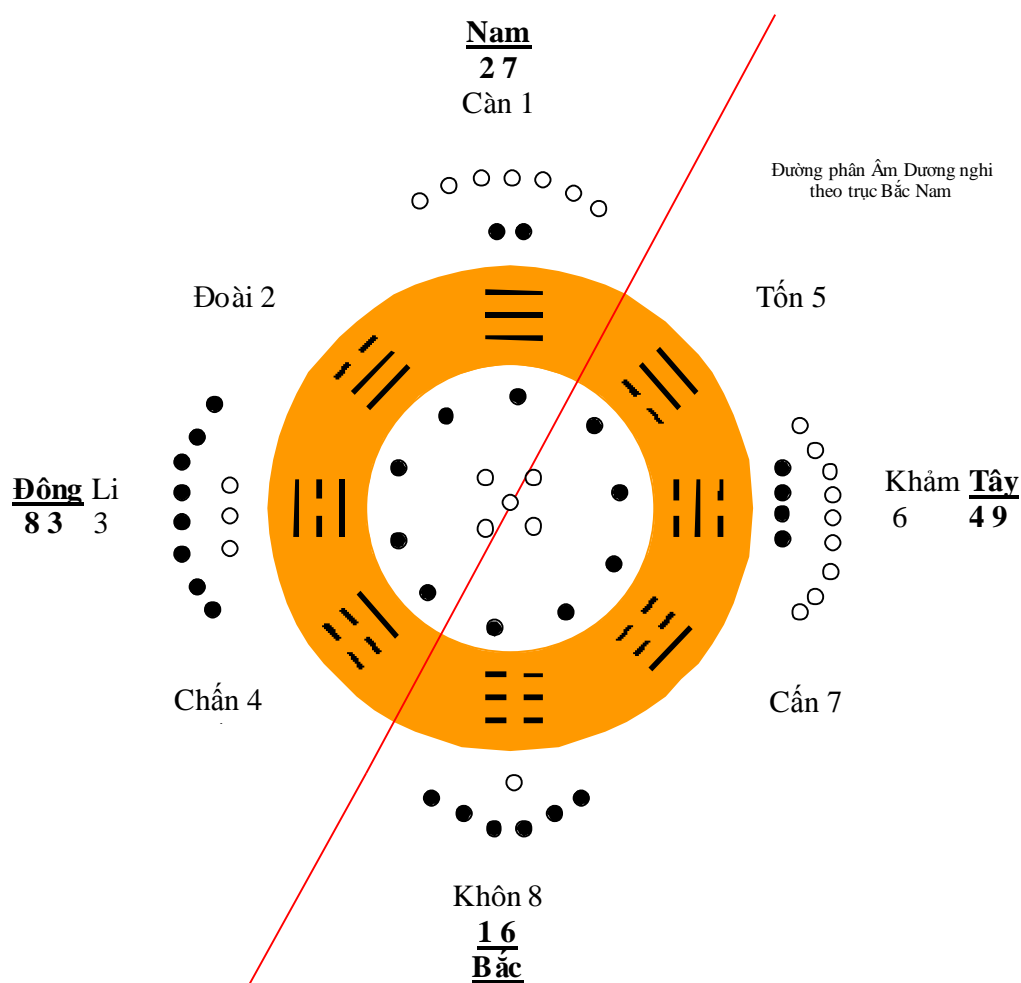
Kim (Số 4,9) ở phương Tây (bởi vì phương Tây là nơi Mặt Trời lặn và mát mẻ, Kim Khí thì mát mẻ, thuộc Kim. Phương Tây là phía có nhiều sa mạc cát trắng, quặng mỏ kim loại. Vì vậy hành Kim tính khô ráo, màu trắng)

Thổ (số 5, 10) ở Trung Ương (bởi vì ở giữa là Đất, đất nuôi dưỡng và thâm tàng các hành khác, động vật chết thì về Đất. Đất thì có tính ẩm thấp và màu vàng nên hành Thổ có tính ẩm thấp và màu vàng)

Ở phương Bắc và Đông thì Dương (số 1, 3) ở trong (nội), Âm (số 6, 8) ở ngoài (ngoại). Ở phương Nam và Tây thì Dương (số 7, 9) ở ngoài, Âm (số 2, 4) ở trong. ở Trung Ương thì Dương ở trong (số 5) Âm ở ngoài (số 10). ***Sự chuyển hóa của Âm Dương trong Hà Đồ cũng giống như sự chuyển hóa của Âm Dương trong Bát Quái.*** Dương (số 1) sinh ở phía dưới, nằm ở trong, phía Bắc, rồi đi thuận qua trái phía Đông (số 3) rồi ra ngoài (số 7, 9) và tàn dần ở Tây Bắc.

Các hào Dương của Bát Quái cũng bắt đầu xuất hiện ở phía Bắc, nằm trong, tức ở dưới (quẻ Chấn), đi thuận lên về phía trái (quẻ Li, Đoài), và lớn mạnh lên ở phía Nam (quẻ Càn) rồi nằm ở ngoài tức hào trên (quẻ Tốn) rồi tàn dần ở Tây Bắc. Âm (số 2) sinh ở bên trên, nằm ở trong, phía Nam rồi đi nghịch xuống qua phải, phía Tây (số 4) rồi đi ra ngoài (số 6, 8) và tàn dần ở phía Đông Nam. Các hào Âm của Bát Quái cũng bắt đầu ở phía Nam (quẻ Tốn) nằm trong, tức ở dưới, đi ngược xuống phía phải (quẻ Khảm, Cấn) và lớn mạnh lên ở dưới phía Bắc (quẻ Khôn) rồi nằm ở ngoài, tức hào trên (quẻ Chấn) và tàn dần ở Đông Nam. Cả hai khi mới sinh và còn non yếu thì đi ở phía trong (1, 2, 3, 4, 5), lúc lớn mạnh thì đi ra ngoài để hoạt động (6, 7, 8, 9, 10) nên gọi là Nội hướng Tĩnh, Ngoại hướng Động, phù hợp với qui luật Doanh Hư Tiêu Túc.

HÀ ĐỒ VÀ TIÊN THIÊN BÁT QUÁI



Chú ý các quẻ nhìn từ trong ra ngoài

Ở phương Đông thì Dương (3) ở trong, Âm (8) ở ngoài, Dương làm chủ nên khí hậu ấm áp (mùa Xuân). Ở phương Tây thì Âm (4) ở trong, Dương (9) ở ngoài, Âm làm chủ nên khí hậu mát mẻ (mùa Thu)

Ở phương Đông thì Dương chủ (trong) Âm Khách (ngoài), Dương trầm (dưới) Âm phù (trên) nên thông thuận, tượng trưng cho quẻ Thái ở hướng Đông Bắc. Ở phương Tây thì Âm chủ (trong) và Dương khách (ngoài), Âm trầm (dưới) Dương phù (trên) nên bế tắc, tượng trưng cho Quẻ Bỉ hướng Tây Nam

Số 1, 2, 3, 4 theo thứ tự thì tương ứng với Tứ Tượng: Thiếu Dương 1 (Dương mới sinh), Thiếu Âm 2 (Âm mới sinh), Thái Dương 3 (Dương lớn), Thái Âm 4 (Âm lớn). Số 5 thì tương ứng với Âm trung hữu Dương căn (vì $1 + 4 = 5$ hay Thiếu Dương + Thái Âm) hoặc Dương trung hữu Âm căn (vì $2 + 3 = 5$ hay Thiếu Âm + Thái Dương). Do đó số 5 được coi là số Thái Cực, của Trời Đất, chỉ về phần Dương, bao gồm hết Tứ Tượng, hết các số Sinh 1, 2, 3, 4. Số 5 là số rất quan trọng vì số này kết hợp với các số Sinh khác (1, 2, 3, 4) mà bao trùm chuyển tiếp các số Thành (6, 7, 8, 9) ở vòng ngoài (ví dụ 6 do $1 + 5$, 7 do $2 + 5$), không có số 5 ở giữa thì không có cái gì trong Vũ Trụ này cả. Số Thành 6, 7, 8, 9, 10 không những là số do số 5 chuyển tiếp mà ra mà cũng lại là do các số sinh giao hợp mà thành (ví dụ số 6 do $1 + 5$, $2 + 4$, $3 + 3$, $1 + 2 + 3$).

Số 6, 7, 8, 9 cũng có Tứ Tượng, theo thứ tự tương ứng với Lão Âm 6 (Âm già), Suy Dương 7, Suy Âm 8, Lão Dương 9 (Dương Già). Số 10 là số Thái Cực, của Trời Đất, chỉ về phần Âm, đặt ở giữa, bao lấy số Dương 5. Ta lấy số Thành Âm lớn nhất (số 10) so với số Sinh Dương nhỏ nhất (số 1) ta có số 9 ($10 - 1$). Số 9 là số Dương lớn nhất và có ngậm Âm (số 10) nên gọi là Lão Dương. Lấy số Thành Âm lớn nhất (số 10) so sánh số Sinh Dương kế tiếp (số 3) ta có số 7 ($10 - 3$). Số 7 là số Dương đứng liền với số 9 Lão Dương nên gọi là Suy Dương (Dương đi theo chiều thuận từ 7 đến 9. Lấy số Thành Âm lớn nhất mà so sánh với số Sinh Âm lớn nhất (số 4) ta có số 6 ($10 - 4$). Số 6 có là do Âm lớn nên ta gọi là Lão Âm. So sánh với số Sinh Âm kế tiếp (số 2) ta có số 8 ($10 - 2$). Số 8 có số Sinh Âm nhỏ nên gọi là Suy Âm (Âm đi theo chiều nghịch từ 8 đến 6) (Có người chỉ căn cứ vào vòng Số Thành mà cho rằng số Dương đi theo chiều lớn dần là chiều thuận, bắt đầu từ 5 lên 7 và cùng cực ở 9 nên 9 là số Lão Dương, còn số Âm đi theo chiều nghịch là chiều nhỏ dần, bắt đầu từ 10 xuống 8 và cùng cực ở 6 nên số 6 là Lão Âm)

Số 1 là Thiếu Dương, Dương mới sinh, là số khởi đầu của việc tạo lập các số khác, khởi đầu công cuộc tạo lập Vũ Trụ vạn vật (bởi vì số 2 tạo ra do $1 + 1$, số 3 do $1 + 2$, số 4 do $1 + 3$... Từ số 1 ta tạo ra số 2 rồi lần lượt số 3, số 4 và tất cả các số khác)

Số 2 là Thiếu Âm, Âm mới sinh, là số tạo ra các số Âm khác (bởi vì số 4 tạo ra do $2 + 2$, số 6 do $2 + 4...$), và Âm cộng Dương mới thành Dương (bởi vì 3 do $2 + 1$, số 5 do $2 + 3$, số 7 do $2 + 5...$)

Số 3 là Thái Dương, Dương đã lớn, đã có mầm Âm, do Thiếu Dương 1 và Thiếu Âm 2 cộng lại. Dương cộng Dương mới thành Âm (bởi vì số 4 do $3 + 1$, số 6 do $3 + 3$, số 8 do $3 + 5...$) (Chú ý số Dương có đặc điểm là có khả năng sinh ra cả số Dương lẫn số Âm nếu cộng hay các số Dương với nhau, còn nếu ta cộng số Âm với nhau thì chỉ được số Âm lớn hơn nên người ta nói Dương Sinh Âm Trưởng, nghĩa là Dương có khả năng sinh ra, còn Âm có khả năng nuôi lớn lên)

Số 1 là số khởi đầu của việc tạo lập các số khác được coi là số Trời (Dương), số 2 là số tạo ra các số Âm khác được coi là Đất (Âm), và số 3 (do $1 + 2$) là số Thái Cực phân Âm Dương: Tả Cơ, Hữu Ngẫu (trái lẻ, phải chẵn). Số 3 có thể lia nhau được thì gọi là Tam, không lia nhau được thì gọi là Tham. Số 2 có thể lia nhau được thì gọi là Nhị, không lia nhau được thì gọi là Lưỡng. Trong các số Sinh thì Dương có 3 số (1, 3, 5) được gọi là Tham Thiên, Âm có 2 Số (2 và 4) được gọi là Lưỡng Địa. Số 3 là Số Căn của Dương, số 2 là Số Căn của Âm nên gọi là Tham Thiên Lưỡng Địa. Số 5 là số của Trời, chia ra thì được 3 và 2 nên cũng gọi là Tham Thiên Lưỡng Địa.

Số 4 là Thái Âm, Âm lớn, do do hai Thiếu Âm cộng lại ($2 + 2$) hoặc do Thiếu Dương (1) và Thái Dương (3) cộng lại mà ra. Cực Dương thì biến thành Âm (bởi vì 4 do $3 + 1$) còn cực Âm thì vẫn là Âm (bởi vì $4 + 2$ là 6, vẫn là Âm), không biến nên ta nói Dương thì động mà Âm thì Tĩnh.

Khi Âm Dương sinh hành Khí thì nước (Thủy) có trước nhất nên ***Thủy được mang số 1***

Có nước rồi thì cần hơi nóng (Hỏa) thì vạn vật mới sinh nên ***Hỏa mang số 2***

Có nước và hơi nóng thì thảo mộc (Mộc) mới sinh ra nên ***Mộc mang số 3***

Tiếp đến Kim khí hình thành nên ***Kim mang số 4***

Vạn vật sinh hóa từ đất (Thổ) mà ra và cuối cùng trở về đất nên ***Thổ mang số 5***.

Ngũ hành là khí do Âm Dương tác hóa nên cũng sinh hóa không ngừng. Năm hành trên tương tác với nhau như sau:

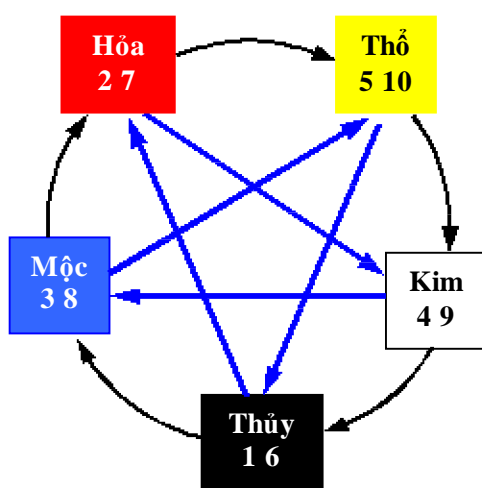
Ngũ hành tương sinh: Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ.

Ngũ hành tương khắc: Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ.

Đồng hành thì Tỵ hòa

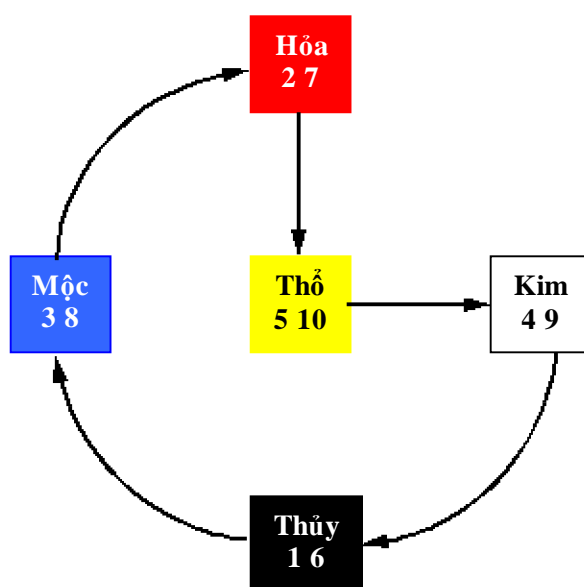
Đối với một hành thì luôn luôn tồn tại hai mối quan hệ sinh khắc gắn liền với hành đó. Về sinh thì hành đó phải được sinh bởi một hành khác và đồng thời cũng sinh ra một hành khác. Về khắc thì hành đó phải bị khắc bởi một hành khác và đồng thời cũng khắc một hành khác. Chính mối quan hệ như vậy giữa các hành khiến không một hành nào phát triển hơn hành nào. Nếu ta viết quan hệ tương sinh giữa các hành trên một vòng tròn khép kín thì hai hành sẽ tương khắc với nhau khi cách nhau một hành.

NGŨ HÀNH SINH KHẮC

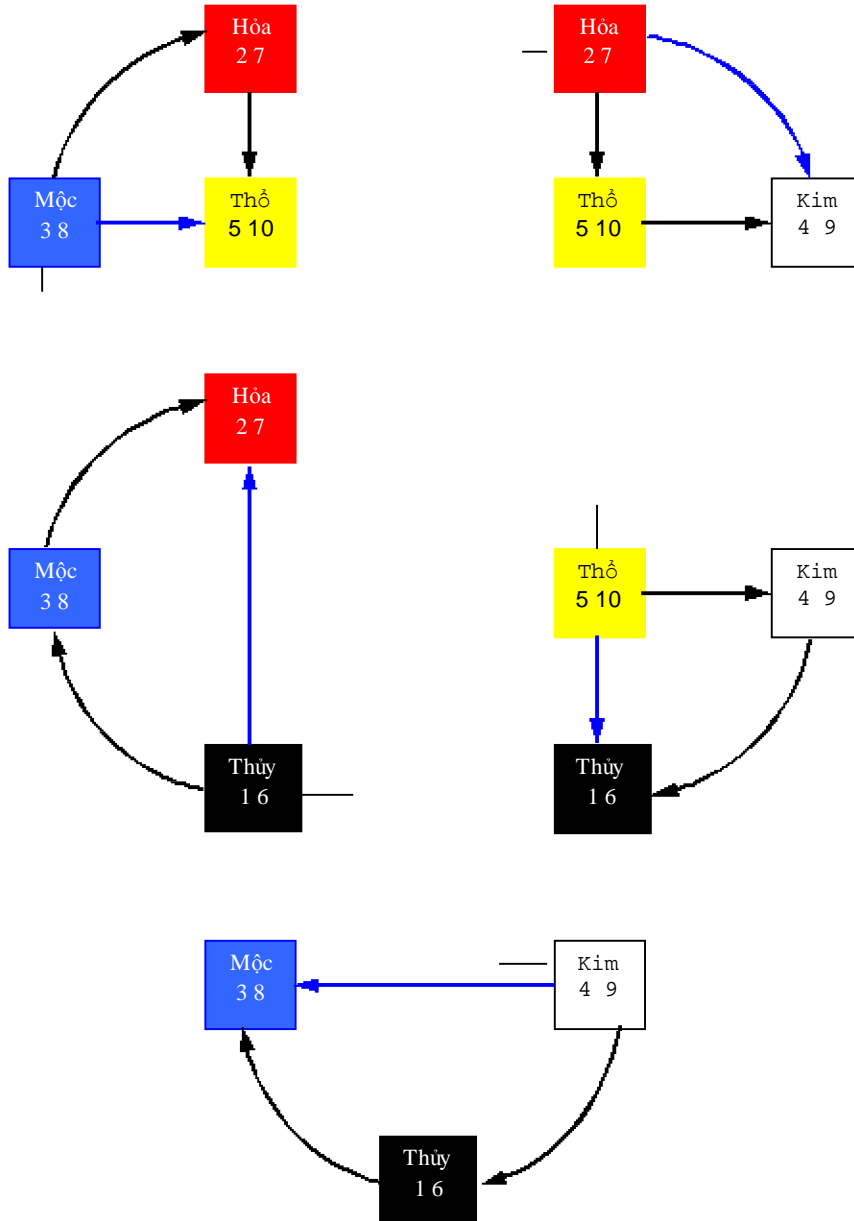


Chú ý mũi tên đen chỉ chiều tương sinh
Mũi tên xanh chỉ chiều tương khắc

NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH TRÊN HÀ ĐỒ

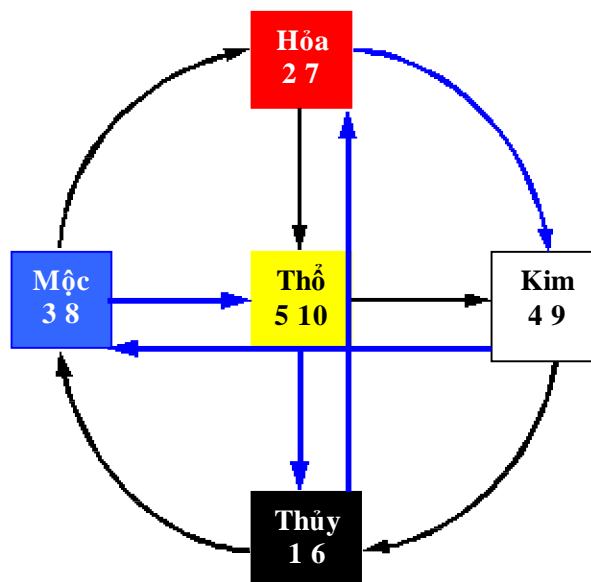


NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC



Chú ý mũi tên đen chỉ chiều tương sinh
Mũi tên xanh chỉ chiều tương khắc

NGŨ HÀNH SINH KHẮC TRÊN HÀ ĐỒ



*Chú ý mũi tên đen chỉ chiều tương sinh
Mũi tên xanh chỉ chiều tương khắc*

Sinh khắc là hai trạng thái bù đắp nhau làm cho ngũ hành sinh động và trường tồn. Khi thông thuận thì cần sinh để thăng tiến, khi bế tắc thì đôi khi cần khắc để biến hóa đi đến chỗ tốt hơn. Sinh để xây dựng nên, khắc để biến hóa đi, có sinh thì có hóa, có khắc mới hóa, và có hóa mới lại sinh ra. Có như vậy thì vạn vật mới trường tồn bất diệt

Như vậy các quẻ trong Tiên Thiên Bát Quái là Tượng của Âm Dương chuyển hóa, các chấm trên Hà Đồ là những con Số của ngũ hành sinh khắc. Âm Dương hoạt động sinh ngũ hành, như vậy Bát Quái là Thể và Hà Đồ là Dụng. Giữa Bát Quái và Hà Đồ có nhiều điểm tương đồng về Âm Dương như Khôn Âm và Thủy Âm đều ở phương Bắc, Càn Dương và Hỏa Dương đều ở phương Nam, Chấn Dương và Mộc Dương ở Đông, Khảm Âm và Kim Âm ở Tây. Các quẻ đối đãi nhau ở Bát Quái và các số liên nhau của Hà Đồ đều cũng đối qua trục Bắc Nam và Đông Tây như Càn đối với Khôn thì 1 - 6 đối với 2 - 7. Li đối với Khảm thì 3 - 8 đối với 4 - 9... Nếu xét về Cơ Ngẫu thì các số của Hà Đồ biểu thị cho phần Âm Dương sinh thành ra ngũ hành, nếu xét về phương vị và sự phối hợp giữa các con số thì đó là sự sinh khắc chế hóa của ngũ hành

VẤN ĐỀ ÂM DƯƠNG CÂN BẰNG TRONG HÀ ĐỒ

Nếu chỉ tính vòng ngoài (bỏ hai số 5 và 10) thì ta nhận thấy Âm (= 20 = 2 + 4 + 6 + 8) Dương (= 20 = 1 + 3 + 7 + 9) cân bằng. Ta có thể tạm nói trong Hà Đồ thì hai nhóm số Âm Dương chủ yếu được bố trí theo hai miền đối xứng nhau: Dương ở Tây và Nam, Âm ở Đông và Bắc nên trong Hà Đồ sự cân bằng giữa các miền Âm Dương

Nếu xét về phương hướng thì phương Đông có tổng số 11 (= 8 + 3), phương Tây có tổng số 13 (= 4 + 9), phương Nam có tổng số 9 (= 7 + 2), phương Bắc có tổng số 7 (= 1 + 6). Hơn nữa trục Đông Tây có tổng số là 24 (= 8 + 3 + 4 + 9) trong khi trục Nam Bắc có tổng số là 16 (= 7 + 2 + 1 + 6) nên trong Hà Đồ không có sự cân bằng giữa các hướng

NGŨ HÀNH CỦA TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Đúng lí ra thì các quẻ phải an theo phương vị tự nhiên, nằm ở phương nào thì có hành khí ở đó, nhưng các sách về Lí Số đều ghi rằng:

Khảm thuộc Thủy

Chấn Tốn thuộc Mộc

Li thuộc Hỏa

Khôn Cấn thuộc Thổ

Càn và Đoài thuộc Kim

Ghi như vậy thì là căn cứ vào Hậu Thiên Bát Quái mà ta sẽ đề cập đến sau